

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN BÌNH GIA

Bình Gia, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN BÌNH GIA

Ngày ... tháng ... năm

SỞ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
TỈNH LẠNG SƠN

Ngày ... tháng ... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIA

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	6
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	9
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	10
2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế	10
2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội.....	11
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	13
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	15
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	15
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	19
3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	19
3.2. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội.....	19
3.3. Nguồn vốn đầu tư.....	20
3.4. Nguồn nhân lực	21
Phần II: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	22
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	22
1.1. Nhóm đất nông nghiệp	23
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	24
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng	29
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	29

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	29
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	30
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	38
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	42
2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	44
2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	47
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	68
3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội	68
3.2. Hiệu quả môi trường	68
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC.....	69
4.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024...	69
4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...	69
4.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	70
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất....	70
4.5. Giải pháp khắc phục.....	71
Phần III: XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIA	72
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	72
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	72
1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	72
1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	73

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	73
1.4.1. Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	78
1.4.2. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	84
1.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	104
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ..	105
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	106
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	107
V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	108
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	109
6.1. Cơ sở tính toán	109
6.2. Phương pháp tính toán	109
6.3. Kết quả tính toán	110
VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	111
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	111
7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	111
7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	112
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	114
I. KẾT LUẬN.....	114
II. KIẾN NGHỊ.....	114

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khoản 6 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả cao nhất.

Khoản 28 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện” và khoản 4 Điều 62 quy định “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm” nên việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cần thiết, phù hợp quy định pháp luật. Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ và điều kiện để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định tại Luật Đất đai năm 2024 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Gia”***.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Di sản văn hoá ngày 29/6/2001;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1210/QĐ-BCT ngày 29/3/2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 Kv;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 11/3/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27/9/2022; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/4/2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Báo cáo “Đánh giá khí hậu tỉnh Lạng Sơn”;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Bình Gia;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, đến năm 2030 tỷ lệ 1/5.000; Điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cụm công nghiệp trong quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tại Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2022, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện Bình Gia về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư và tái định cư dọc tuyến tránh ĐT.226 đoạn qua thị trấn Bình Gia;

- Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024;

- Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố Danh mục kiểm kê Di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Văn bản số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia.

- Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Bình Gia.

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Niên giám thống kê huyện Bình Gia năm 2023.

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng các xã huyện Bình Gia.

- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2023 của các xã, thị trấn và cấp huyện.

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Bình Gia là huyện vùng cao miền núi, nằm ở phía Tây của tỉnh Lạng Sơn, trong khoảng tọa độ địa lý từ $21^{\circ}44'52''$ đến $22^{\circ}18'52''$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}04'12''$ đến $106^{\circ}32'32''$ kinh độ Đông. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 109.415,12 ha, gồm 18 xã và 01 thị trấn. Huyện Bình Gia cách thành phố Lạng Sơn 75 km về phía Tây; cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 62 km theo quốc lộ 1B và cách thành phố Thái Nguyên 85 km về phía Tây Nam. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tràng Định;
- Phía Đông giáp huyện Văn Lãng;
- Phía Đông Nam giáp huyện Văn Quan;
- Phía Tây giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp huyện Bắc Sơn.

Vị trí địa lý không thuận lợi và cơ sở hạ tầng chậm phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông là những yếu tố khó khăn cơ bản cho việc giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội giữa Bình Gia và các vùng phụ cận, nhất là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Bình Gia bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi đất và núi đá, các dãy đồi, núi đều có độ dốc từ 25° - 30° trở lên. Địa hình của huyện có thể chia thành 4 dạng chính sau đây:

- Dạng địa hình núi đá gồm các dãy núi đá phân bố chủ yếu ở các xã phía Tây và Tây Nam huyện như xã Tân Văn, Hoàng Văn Thụ, thị trấn Bình Gia và một phần ở các xã Thiện Thuật, Mông Ân.
- Dạng địa hình núi đất là phổ biến, độ dốc trên 25° - 30° , chiếm tới 70% diện tích đất tự nhiên. Ở dạng địa hình này có thể trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Ở các dải đồi có độ dốc thấp hơn có thể khai thác phát triển mô hình nông - lâm kết hợp.

- Các dải thung lũng hẹp, hiện nay chiếm khoảng 3,50% diện tích đất tự nhiên, trong đó nhân dân đã khai thác để trồng lúa chiếm khoảng 91,40% diện tích các dải thung lũng.

- Các dải đồi thoải có độ dốc $15^0 - 20^0$, có diện tích khoảng 4.000 ha. Dạng địa hình này có thể khai thác phát triển lâm nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Bình Gia nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng chung của khí hậu miền Bắc, là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng mang những nét độc đáo, riêng biệt. Là huyện có mùa đông lạnh, khô, ít mưa và có sương muối; mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc. Số liệu theo dõi liên tục về khí hậu trong nhiều năm ở huyện, thu được kết quả trung bình như sau:

- Nhiệt độ không khí bình quân năm 23^0C .
- Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.540 mm.
- Độ ẩm không khí trung bình năm đạt 82%.
- Lượng bốc hơi bình quân năm 811 mm.

Bình Gia có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi. Mùa đông thịnh hành gió Đông Bắc, lạnh, ít mưa; nhiều năm có sương muối. Tuy nhiên, gió Bắc, gió Đông Bắc và sương muối không gây ảnh hưởng nhiều đến sự sinh trưởng và phát triển của cây hồi và các loại cây ăn quả như đào, lê, mơ, mận,...

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Huyện Bình gia có các loại đất chính sau:

- Đất đỏ vàng trên đá macma bazơ chiếm 4,00% diện tích đất tự nhiên.
- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét chiếm 49,20% diện tích tự nhiên.
- Đất đỏ vàng trên đá macma axit chiếm 28,00% diện tích tự nhiên.
- Đất phù sa ngòi suối chiếm 0,80% diện tích tự nhiên.
- Đất dốc tụ chiếm 5,00% diện tích tự nhiên.
- Đất nâu đỏ trên đá vôi chiếm 0,40% diện tích tự nhiên.
- Đất vàng nhạt trên đá cát chiếm 5,80% diện tích tự nhiên.
- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa chiếm 1,50% diện tích tự nhiên.

Còn lại là diện tích sông suối, núi đá chiếm 5,30% diện tích tự nhiên.

Đất đai của huyện Bình Gia có độ phì tự nhiên khá cao, tầng đất còn khá dày. Đất có tầng dày trên 100 cm chiếm tới 70,00% diện tích đất điều tra; đất có tầng dày từ 70 - 100 cm chiếm 16,50% diện tích điều tra; đất có tầng dày từ 50 -

70 cm chiếm 7,00% diện tích điều tra; còn lại 6,50% diện tích đất có tầng dày dưới 50 cm.

1.2.2. Tài nguyên nước

Huyện Bình Gia có sông Bắc Giang chảy qua với chiều dài trên 50 km là nguồn nước quan trọng, tại đây đã xây dựng nhà máy thủy điện Thác Xăng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có sông Pắc Khuông chảy qua và có rất nhiều con suối lớn nhỏ phân bố ở trên địa bàn huyện, là nguồn cung cấp chủ yếu nước sinh hoạt cho nhân dân và nước tưới cho sản xuất.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2024, trồng rừng mới với tổng diện tích 900 ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng của huyện năm 2024 là 76%. Huyện Bình Gia có nguồn tài nguyên khá phong phú, là thế mạnh của huyện, chủ yếu các kiểu rừng tự nhiên với nhiều loài cây nhiệt đới, gồm các loại gỗ quý (lát hoa, mỡ,...); các loại cây đặc sản có giá trị (sa nhân, song, rễ gió,...); các loại tre, nứa, luồng,...

Đất lâm nghiệp chiếm diện tích chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất của toàn huyện. Tuy nhiên, những năm gần đây tài nguyên rừng đã bị suy giảm mạnh cả về số lượng và chất lượng do quá trình khai thác không có kế hoạch kéo dài, thiếu tổ chức, quản lý.

Hệ động vật rừng mang tính đặc thù của vùng sinh thái núi đá Đông Bắc, tuy nhiên, chất lượng và số lượng các loài động vật đã bị suy giảm mạnh, không còn đa dạng như trước.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Hiện tại trên địa bàn huyện Bình Gia có mỏ than bùn ở thị trấn Bình Gia, trữ lượng khoảng vài trăm ngàn tấn có thể khai thác để sản xuất phân vi sinh mang lại nguồn thu đáng kể kinh tế trên địa bàn huyện. Kim loại quý có vàng sa khoáng ở khu vực xã Tân Văn, Hồng Phong trữ lượng nhỏ không đáng kể; Quặng sắt, Ăngtymol ở xã Hoa Thám.

Bình Gia còn có một khối lượng đá vôi lớn tập trung ở các xã Tân Văn, Hoàng Văn Thụ, thị trấn Bình Gia,... làm nguyên liệu cho công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, đá xẻ, đá ốp lát phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Tình hình ô nhiễm môi trường chủ yếu ở các khu dân cư tập trung như thị trấn và các khu vực tập trung đông dân cư do tốc độ đô thị hóa nhanh. Công tác thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế, rác thải sinh hoạt khu vực

nông thôn được thu gom chiếm tỷ lệ thấp. Các bãi xử lý rác thải chưa được đầu tư hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường dẫn đến phát sinh ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của nhân dân. Nước thải đô thị và các khu dân cư tập trung chưa được thu gom, xử lý gây ô nhiễm môi trường. Tiến độ xử lý và số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích (các bãi xử lý rác thải) chưa đáp ứng yêu cầu do thiếu kinh phí thực hiện, các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm của các hộ gia đình chưa đảm bảo hợp vệ sinh;...

- Môi trường đất: Các nguồn thải có nguy cơ ô nhiễm đất từ các khu khai thác, chế biến khoáng sản, khu xử lý, chôn lấp rác thải, khu chuyên canh đất nông nghiệp, các cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải; làng nghề và điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật;... Chất lượng môi trường đất tại những vị trí có nguy cơ bị ảnh hưởng ô nhiễm bởi các nguồn thải trên về cơ bản vẫn còn tương đối tốt chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, ít nhiều cũng đã bị ảnh hưởng bởi các nguồn thải do một số chỉ tiêu phân tích cao hơn so với các khu vực khác, dù vậy các chỉ tiêu vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Chất lượng nước mặt tại các sông, suối vẫn đảm bảo mục đích cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu thủy lợi. Tuy nhiên tại một số khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất nông nghiệp, tập quán sinh hoạt, lối sống của người dân, dẫn đến chất lượng nước mặt tại một số khu vực bị suy giảm, ảnh hưởng đến các nguồn nước mặt.

+ Nước ngầm: Nguồn nước dưới đất có dấu hiệu bị ảnh hưởng bởi chất thải chăn nuôi và sinh hoạt của con người.

- Môi trường không khí: Chất lượng không khí trên địa bàn huyện Bình Gia tương đối tốt. Diễn biến nồng độ các thông số quan trắc ổn định theo thời gian và không chênh lệch nhiều giữa các khu vực.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế

Kết quả thực hiện phát triển kinh tế của huyện Bình Gia năm 2024 như sau:

2.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp

- *Trồng trọt*: Năm 2024, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 8.178,8 ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 27.943 tấn (trong đó: Cây lúa diện tích gieo trồng được 6.191 ha, sản lượng đạt 19.931 tấn; Cây ngô diện tích

gieo trồng được 1.640 ha, sản lượng đạt 8.012 tấn). Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương như: Thuốc lá 31 tấn; rau các loại 4.592 tấn; Thạch đen 2.989,1 tấn; Quýt 531 tấn; Hồng 50,25 tấn.

- *Chăn nuôi*: Tổng đàn trâu, bò có 6.149 con (trong đó: đàn trâu 4.029 con; đàn bò 2.120 con); đàn lợn trên 15.095 con; gia cầm khoảng 320.200 con; tổng đàn dê, ngựa khoảng 2.107 con. Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được tăng cường, không phát sinh ổ dịch lớn. Công tác kiểm dịch vận chuyển và kiểm soát giết mổ được tổ chức thực hiện theo quy định.

- *Lâm nghiệp*: Tổng diện tích rừng trồng mới được 900 ha các loại cây (hồi, quế, mỡ, keo,...); cây ăn quả trồng được 13,5 ha. Phát động và tổ chức thực hiện tốt “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại Trụ sở UBND xã Hoa Thám và tại 01 gia đình chính sách thôn Tân Hoa, xã Hoa Thám. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng được tăng cường, các lực lượng chức năng thường xuyên phối hợp kiểm tra giám sát hoạt động khai thác, mua bán, cất giữ, vận chuyển, chế biến lâm sản.

2.2.2. Tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

Sản xuất Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tiếp tục được duy trì và tăng trưởng khá. Các cơ sở sản xuất nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, xây dựng cơ bản được đảm bảo đáp ứng. Một số sản phẩm chủ yếu như: Đá các loại 43.743,0 m³, phân vi sinh 1.555,0 tấn, nước sinh hoạt 166,1 nghìn m³, phân phối điện 22.415,9 nghìn Kw.h,...

Hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ, nhu cầu sinh hoạt, mua sắm, đầu tư tiếp tục được duy trì ổn định, đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân; Các mặt hàng thiết yếu được cung ứng đầy đủ và kịp thời, không có hiện tượng thiếu hàng trong sinh hoạt và vật tư phục vụ sản xuất. Tổng lượng khách du lịch năm 2024 đạt 91.000 lượt khách, doanh thu khoảng 27.300 triệu đồng.

2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội

Kết quả thực hiện các vấn đề xã hội của huyện Bình Gia năm 2024 như sau:

2.2.1. Giáo dục và đào tạo

- Năm 2023 - 2024, tỷ lệ huy động cấp mầm non nhà trẻ đạt 47,67%, mẫu giáo đạt 94,8%, trẻ 05 tuổi đạt 95,6%; Tỷ lệ huy động cấp tiểu học đạt 4.606/4.609 học sinh, đạt 99,93%; Tỷ lệ huy động 11 tuổi vào lớp 6 là 918/932 học sinh, đạt 98,50%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 471/476 học sinh, đạt 98,95%.

- Chỉ đạo Trung tâm GDNH-GDTX tổ chức tuyển sinh các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 18 lớp, với 627 học viên tham gia. Công tác phối hợp đào tạo cấp chứng chỉ tiếp tục được duy trì thực hiện; Trung tâm phối hợp với các trường: Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc; Cao đẳng Thương mại - Du lịch Thái Nguyên, Trường Trung cấp Cộng đồng Hà Nội - Phân hiệu Lạng Sơn tuyển sinh học nghề năm học 2024 - 2025; Phối hợp với Công ty TNHH đào tạo nhân lực Á Châu tư vấn học tiếng Nhật.

2.2.2. Y tế, kế hoạch hóa gia đình

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai thực hiện tốt, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, nhận được sự hài lòng của nhân dân. Năm 2024, đã khám 68.220 lượt bệnh nhân (trong đó tuyến huyện 24.880 lượt, tuyến xã 43.340 lượt), điều trị nội trú 7.710 (trong đó tuyến huyện 7.400 lượt, tuyến xã 310 lượt), điều trị ngoại trú 12.570 lượt (trong đó tuyến huyện 3.600 lượt, tuyến xã 9.970 lượt); Có 19/19 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2024 theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 và Quyết định số 1453/QĐ-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ Y tế.

- Dân số kế hoạch hóa gia đình: Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và duy trì thu thập thông tin biến động kịp thời. Tổng số trẻ sinh ra là 556 trẻ. Trong đó: nam 309 trẻ; nữ 247 trẻ, tỷ số giới tính khi sinh là 125,1%. Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh 654/705 tổng số bà mẹ mang thai đạt 92,77%; Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh 97/556 trẻ mới sinh đạt 17,44%.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,46%; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 15,33%.

2.2.3. Văn hóa - thể thao - truyền thông

- Tập trung tuyên truyền, tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, khơi dậy tinh thần yêu nước, uống nước nhớ nguồn đối với các thế hệ thanh thiếu niên trên địa bàn. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích tiếp tục được triển khai thực hiện. Phong trào văn hóa văn nghệ có bước phát triển, các câu lạc bộ bảo tồn dân ca được duy trì, thường xuyên tổ chức giao lưu với các câu lạc bộ trong và ngoài huyện. Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được quan tâm triển khai, đã thu hút đông đảo Nhân dân tham gia, rèn luyện, tăng cường sức khỏe.

- Năm 2024, toàn huyện có 10.049/12.889 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 77,97%; có 44/137 thôn, khu phố đạt danh hiệu thôn văn hóa đạt 32,12%; có 94/110 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt cơ quan văn hóa đạt 85,45%.

- Đẩy mạnh phát triển tiềm năng thế mạnh của huyện, các chủ trương, định hướng phát triển du lịch của địa phương được thực hiện thông qua trang thông tin điện tử của huyện, xây dựng các tin, bài phát qua loa truyền thanh, các trang mạng xã hội của cơ quan chuyên môn, lồng ghép tuyên truyền trong các hoạt động văn hóa, thể thao; triển khai tuyên truyền bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của ngành du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.4. Lao động, thương binh, xã hội, dân tộc

- Thực hiện tốt chính sách đối với các thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, đối tượng chính sách xã hội, hộ nghèo được bảo đảm đúng chế độ, đúng đối tượng và kịp thời; chi trả trợ cấp thường xuyên đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng; giải quyết các chế độ, chính sách cho các đối tượng Người có công, Bảo trợ xã hội đúng quy định. Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024: Hộ nghèo 1.110 hộ/13.105 hộ, chiếm 8,47%; hộ cận nghèo 3.560 hộ/13.105 hộ, chiếm 27,17%; Tỷ lệ nghèo đa chiều chiếm 35,64%.

- Triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch về công tác trẻ em; công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, bình đẳng giới trên địa bàn. Các chính sách dân tộc được triển khai hiệu quả, đúng quy định; thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung danh sách xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Công tác thu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đến các tầng lớp nhân dân đầy đủ, kịp thời đúng đối tượng, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,87%.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Diện tích đất đô thị của Bình Gia là 3.741,98 ha, bao gồm toàn bộ diện tích thị trấn Bình Gia thuộc đô thị loại V, chiếm 3,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Với chức năng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện.

- Thị trấn Bình Gia là nơi tập trung nhiều trụ sở cơ quan, ban ngành. Các công trình giáo dục, đào tạo đều có cơ sở vật chất đảm bảo, kiên cố, được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học phục vụ cho quá trình dạy và học của giáo viên và học sinh. Công tác y tế đã có chuyển biến rất tích cực trong những năm qua, tổ

chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo đảm quy định hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm. Có nhiều di tích đã được xếp hạng và di tích nằm trong danh mục kiểm kê đã được phê duyệt là: Đình làng thôn Tòng Chu 1, Hang Thắm Khách, Di tích Pò Đồn, Hang Thắm Cảo - Thắm Học, Đình Phai Cam, Đền Trần Hưng Đạo,... Các trục đường chính đô thị đã được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và tạo điều kiện phát triển thị trấn Bình Gia;... Tuy nhiên chưa được đầu tư đồng bộ về hệ thống cấp nước; nguồn cấp nước chủ yếu sử dụng nước ngầm và nước mặt tại hồ Phai Danh; đô thị hiện trạng nhỏ hẹp, độ dốc lớn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, mật độ dân cư không có khả năng mở rộng. Do vậy cần phát triển hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân.

2.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn

- Huyện Bình Gia có 18 xã với tổng diện tích là 105.673,14 ha, chiếm 96,58% tổng diện tích tự nhiên. Dân cư phân bố không đều, một số khu vực trung tâm xã có đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đi qua, dân cư tập trung xây dựng nhà ở ven đường trục chính. Còn lại trong khu vực nông thôn chủ yếu xây dựng nhà ở sinh sống tại ven chân đồi núi thuận tiện cho việc phát triển kinh tế hộ gia đình. Do đặc điểm phân bố dân cư rải rác, không tập trung đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng như: Cung cấp nước sạch, giao thông, thủy lợi, điện sinh hoạt, dịch vụ, văn hóa cho nhân dân.

- Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới được các cấp, ban, ngành tích cực chỉ đạo triển khai đồng bộ, đến nay có 10 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới gồm: xã Hoàng Văn Thụ, Tân Văn, Mông Ân, Bình La, Vĩnh Yên, Hồng Thái, Thiện Long, Thiện Hòa, Hồng Phong, Hoa Thám và có xã Tân Văn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo bộ tiêu chí quy định của UBND tỉnh Lạng Sơn. Hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất phát triển diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đảm bảo an toàn đạt 98,6%.

- Hệ thống các công trình thủy lợi được tu sửa, nâng cấp phục vụ cho việc tưới tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Các địa phương đã chú trọng đầu tư xây dựng và nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng, sân thể thao xã và các nhà văn hóa khu dân cư đạt chuẩn; Chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân nông thôn đang dần được nâng lên.

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.4.1. Dân số

Năm 2024, tổng dân số của huyện Bình Gia là 54.055 người, trong đó: Nam 27.983 người, nữ 26.072 người. Dân số tập trung chủ yếu tại thị trấn Bình Gia và phân bố thưa thớt tại xã Vĩnh Yên, Tân Hòa,...

2.4.2. Lao động, việc làm, thu nhập

- UBND huyện ban hành quyết định tổ chức mở 16 lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2024 với 558 học viên tham gia. Phối hợp với Công ty cổ phần - Trường Giáo dục dạy nghề Thanh Xuân Hà Nội, Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang tuyển sinh 10 lớp nghề ngắn hạn (06 lớp nghề phi nông nghiệp, 04 lớp nông nghiệp) trên địa bàn huyện.

- Năm 2024, tổng số lao động trên địa bàn huyện là 36.033 lao động; lao động được giải quyết việc làm mới là 1.887 người, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được quan tâm có 18 lớp với 628 học viên tham gia; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58,8% và tỷ lệ lao động có chứng chỉ đạt 43,59%.

- Mỗi dân tộc có phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, tập quán cư trú và canh tác riêng. Chủ yếu vẫn là tập trung canh tác ở những nơi có địa hình tương đối bằng phẳng hoặc có khả năng cung cấp nước thuận lợi. Một số dân tộc tập trung sinh sống khu vực gần đường giao thông, thuận tiện đi lại; số khác thì sinh sống tại nơi canh tác để thuận tiện cho sản xuất.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống Giao thông

- Các tuyến Quốc lộ (02 tuyến):

+ Tuyến QL1B là tuyến nối liền giữa Lạng Sơn với tỉnh Thái Nguyên phạm vi tuyến Quốc lộ 1B chạy qua địa bàn huyện Bình Gia là 19 km, quy mô đường cấp IV miền núi.

+ Tuyến Quốc lộ 279: từ Km60 Quốc lộ 1B (thị trấn Bình Gia) đi huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, phạm vi chạy qua địa bàn huyện Bình Gia là 46 km đã được cải tạo nâng cấp với quy mô đường cấp IV miền núi.

- Các tuyến Tỉnh lộ: Gồm 04 tuyến với tổng chiều dài chạy qua địa bàn là 103,14 km, gồm ĐT226 (Bình Gia - Thát Khê); ĐT231 (Na Sầm - Hưng Đạo); ĐT232B (Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn), ĐT227 (Pắc Khuông - Thiện Long).

- Các tuyến Huyện lộ: Huyện Bình Gia có 07 tuyến đường với tổng chiều dài là 104,7 km; đã cứng hóa 98,3 km đạt 93,89%, đường đất 6,40 km.
- Đường trục xã: Trên địa bàn huyện có 86 tuyến với tổng chiều dài là 357,8 km; đã cứng hóa 198,81 km, đạt 55,56%.
- Đường trục thôn: Hệ thống đường trục thôn với tổng chiều dài 98,77 km; đã cứng hóa 32,36 km, đạt 32,76%.
- Đường ngõ xóm: Hệ thống đường ngõ xóm với tổng chiều dài 625,66 km; đã cứng hóa 242,11 km, đạt 38,70%.
- Đường nội đồng: Hệ thống đường nội đồng với tổng chiều dài 6,98 km; đã cứng hóa 5,91 km, đạt 84,67%.
- Giao thông công cộng: Hiện chưa phát triển; các tuyến xe khách nội tỉnh cũng như liên tỉnh chưa có bến dừng, đỗ chỉ dừng tạm tại một số điểm dọc trục chính, tập trung dân cư, gây mất an toàn giao thông và trật tự công cộng.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi

Thực trạng hệ thống công trình thủy lợi nội đồng trên địa bàn huyện chủ yếu là các công trình cấp có quy mô nhỏ diện tích tưới không lớn và được phục vụ tưới tiêu độc lập ở các cánh đồng ruộng bậc thang dọc các khe suối, sườn đồi... Hiện nay trên địa bàn huyện có 428 công trình thủy lợi lớn, nhỏ do nhà nước và nhân dân tự xây dựng gồm: 19 hồ chứa, 220 đập dâng, 187 tuyến mương, 01 trạm bơm điện, 01 trạm bơm thủy lợi đảm bảo nước tưới cho trên 4.200,0 ha diện tích đất nông nghiệp. Công trình thủy lợi hiện nay cơ bản chỉ đáp ứng được một phần diện tích gieo trồng trên địa bàn huyện, trong thời gian tới tiếp tục triển khai đề án tái cơ cấu lĩnh vực thủy lợi để phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2.5.3. Hệ thống cấp điện

Hiện nay trên địa bàn huyện Bình Gia có 117 trạm biến áp, 300 km đường dây trung áp, 380 km đường dây hạ áp. Cung cấp điện lưới quốc gia cho 19/19 xã, thị trấn; Số hộ được dùng lưới điện đạt 98,6% do hệ thống điện chỉ tới được các thôn gần đường giao thông và trung tâm xã có điều kiện thuận lợi, còn những thôn vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì điện lưới quốc gia vẫn chưa đến được với người dân. Đường dây 35kV là nguồn cung cấp điện đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, kinh doanh trên địa bàn huyện. Lưới điện hàng năm được nâng cấp cải tạo sửa chữa thường xuyên, nên công tác cấp điện trên địa bàn luôn ổn định an toàn.

2.5.4. Hệ thống cấp, thoát nước

- Thoát nước: Hiện trạng hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Bình Gia và các khu vực trung tâm các xã chủ yếu thoát nước theo hệ thống mương của đường giao thông vào các dòng chảy tự nhiên.

- Cấp nước: Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn đã được đầu tư, tuy nhiên nhiều công trình đã xuống cấp cần nâng cấp, do đó cần thiết phải sửa chữa nâng cấp và xây dựng thêm các hồ chứa nước để đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt vào mùa khô, xây dựng thêm các công trình cấp nước sinh hoạt nhằm tận dụng các nguồn nước ngầm tự nhiên: 57 công trình cấp nước sinh hoạt được đầu tư xây dựng, trong đó: có 08 công trình hoạt động bền vững, 39 công trình hoạt động trung bình, 10 công trình hoạt động kém hiệu quả. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,6%.

2.5.5. Hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông

- Hệ thống bưu điện trên toàn huyện có 15/19 điểm bưu điện văn hóa xã; 01 điểm đại lý bưu điện Tân Hòa đặt nhờ nhà dân. Các điểm bưu điện văn hóa xã chủ yếu là phục vụ các dịch vụ bưu chính công ích và triển khai các dự án về nông thôn, phục vụ các vấn đề về an sinh xã hội.

- Đài Truyền thanh - Truyền hình: 01 đài truyền thanh huyện; 03 trạm phát thanh; 12 đài truyền thanh không dây xã, thị trấn; 01 đài truyền thanh IP.

- Cụm loa truyền thanh thôn, khối phố: 93 cụm/137 thôn, khối phố; Tỷ lệ xem được Đài TH Việt Nam đạt 95%; Số trạm BTS, 2G, 3G, 4G 120 trạm; Tỷ lệ phủ sóng di động của các xã đạt 100%, các thôn đạt 80%; Tỷ lệ phủ sóng 3G, 4G đạt 80%; Mạng lưới thông tin liên lạc được mở rộng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, bưu điện tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ; đảm bảo phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Mạng lưới thông tin liên lạc được mở rộng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, bưu điện tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ; đảm bảo phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2.5.6. Văn hóa, thể thao

Thiết chế văn hóa phục vụ hoạt động gồm có: 01 sân vận động, 01 nhà thi đấu, 01 thư viện cấp huyện; có 13/19 xã có nhà văn hóa xã đạt 68,42%; 06/19 xã

có sân thể thao riêng biệt đạt 31,58%, còn lại các xã đều sử dụng sân UBND xã hoặc sân nhà văn hóa xã làm sân thể thao; có 137/137 thôn, khối phố có nhà văn hóa đạt 100% (Trong đó: có 97/137 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định, đạt 70,80%) và 103/137 thôn, khối phố đều có sân tập thể thao đơn giản. Về cơ bản, các thiết chế văn hóa thể thao hiện có cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Công trình di tích lịch sử trên địa bàn huyện có 03 công trình di tích quốc gia, 10 di tích xếp hạng cấp tỉnh.

2.5.7. Giáo dục, đào tạo

- Trên địa bàn huyện Bình Gia có 55 đơn vị trường học, trong đó: 20 trường mầm non; 15 trường tiểu học (05 trường tiểu học, 10 trường PTDTBT TH); 20 trường THCS (04 trường THCS, 09 trường PTDTBT THCS, 01 trường PTDTNT THCS&THPT, 06 trường PTDTBT TH&THCS). Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp năm học 2024 - 2025. Đến nay, toàn huyện có 20/55 trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (trong đó mầm non 06 trường, tiểu học 06 trường, THCS và trường liên cấp 08 trường).

- Toàn ngành có 03 cấp với 1.477 phòng. Trong đó: Cấp Mầm non gồm có 142 phòng học kiên cố và bán kiên cố, 18 phòng bộ môn, 21 phòng hỗ trợ học tập, 129 phòng hành chính quản trị và khối phụ trợ; Cấp Tiểu học có 284 phòng học kiên cố và bán kiên cố, 47 phòng bộ môn kiên cố và bán kiên cố, 26 phòng hỗ trợ học tập, 155 phòng hành chính quản trị và khối phòng phụ trợ khác; Cấp THCS có 289 phòng học các loại, 139 phòng học bộ môn, 57 phòng hỗ trợ học tập, 170 khối phòng hành chính.

- Cơ sở vật chất các trường học đã được Nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng nhưng còn thiếu các phòng chức năng, khu hành chính, phòng học bộ môn; thiếu sân chơi, bãi tập cho học sinh, thiếu nước sạch. Hệ thống thiết bị dạy học, thiết bị hiện đại còn thiếu nhiều, hiệu quả sử dụng còn thấp. Một số phòng học tạm, phòng cấp IV đã xuống cấp, nhất là đối với cấp học mầm non, tiểu học ở các xã đặc biệt khó khăn nên ảnh hưởng đến việc đáp ứng dạy học tăng thời lượng của các nhà trường.

2.5.8. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Trung tâm y tế huyện Bình Gia: Trang thiết bị được đầu tư tương đối đầy đủ với các thiết bị hiện đại như: Máy siêu âm màu 4D, máy điện tim, lưu huyết não, máy X.Quang, máy nội soi tai - mũi - họng và nội soi tiêu hóa, máy gây mê, máy sắc thuốc y học cổ truyền, máy xét nghiệm hóa sinh,... Hiện nay

trên 95% trang thiết bị hiện có được sử dụng và khai thác có hiệu quả, một số trang thiết bị đã và sắp cận hạn sử dụng cần thay thế.

- Có 19/19 xã, thị trấn có trạm y tế, cơ sở vật chất nay đã xuống cấp, không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Bộ Y tế.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Hệ thống sông, suối lớn nhỏ phân bố khắp các xã, thị trấn là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và nước tưới cho sản xuất, phát triển hệ thống thủy lợi.

- Nguồn tài nguyên phong phú: Tài nguyên rừng với nhiều loại gỗ quý, cây đặc sản có giá trị giúp người dân có việc làm, thu nhập ổn định; tăng diện tích trồng rừng mới từng bước thực hiện mục tiêu gắn với bảo vệ và phát triển môi trường sinh thái, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, ứng phó biến đổi khí hậu; đất đai có độ phì tự nhiên khá cao, tầng đất còn khá dày; tài nguyên khoáng sản đa dạng như mỏ than bùn, vàng sa khoáng, khối lượng đá vôi lớn.

- Huyện Bình Gia có lợi thế phát triển các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá,... sở hữu tài nguyên nhân văn và du lịch rất quý giá; có nhiều hang động như: Hang Thảm Khuyên, Hang Thảm Hai, Hang Kéo Lèng,... Trong tương lai nơi đây sẽ trở thành điểm du lịch có giá trị, thu hút nhiều du khách tới nơi đây.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội

3.2.1. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Huyện có hệ thống tuyến đường giao thông (Quốc lộ 1B, Quốc lộ 279, đường tỉnh 226,...) nối liền các huyện Na Rì - Bắc Kạn; huyện Bắc Sơn, Tràng Định, Văn Quan, Văn Lãng - tỉnh Lạng Sơn tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các vùng miền trong, ngoài huyện cũng như trong và ngoài tỉnh.

- Thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư khai thác triệt để, tiết kiệm nguồn nước đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

3.2.2. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục, đào tạo: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện đã thực hiện nghiêm túc và triển khai đầy đủ, đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo của

ngành, của cấp học đến 100% các đơn vị trường đảm bảo hoàn thành kế hoạch dạy học đề ra. Mạng lưới trường lớp học tiếp tục được củng cố; chất lượng giáo dục ở các ngành, cấp học ổn định và tiến bộ.

- Y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai thực hiện tốt, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, nhận được sự hài lòng, tin tưởng của nhân dân. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng. Các đơn vị khám, chữa bệnh tổ chức trực 24/24 giờ, đảm bảo cơ sở vật chất, sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống có thể xảy ra. Mạng lưới y tế xã tiếp tục được củng cố góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân trên địa bàn huyện.

- Bưu chính, viễn thông: Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng, đảm bảo 15/19 xã, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ cho người dân được tốt hơn. Công tác bưu chính viễn thông được thực hiện tốt và duy trì ổn định, đảm bảo thông tin liên lạc giữa huyện và chính quyền cơ sở, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội.

3.3. Nguồn vốn đầu tư

UBND huyện đã tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác đầu tư xây dựng theo chỉ tiêu nguồn vốn được UBND tỉnh giao. Đơn đốc các đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư thực hiện giải ngân các nguồn vốn đầu tư đối với công trình chuyển tiếp đã có khối lượng thực hiện, đẩy nhanh tiến độ hoàn chỉnh các thủ tục hồ sơ để khởi công xây dựng tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nền kinh tế của huyện. Thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy xây dựng, hình thành cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại địa phương.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 là 176.904 triệu đồng, trong đó:

- Tổng kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2025 (không bao gồm vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia) là 81.912 triệu đồng, gồm:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí định mức (vốn cấp tỉnh quản lý) 39.694 triệu đồng.

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 là 11.951 triệu đồng.

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất 30.267 triệu đồng.

- Tổng kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 là 100.464 triệu đồng (đã bao gồm cả số thu sử dụng đất đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia 5.472 triệu đồng), gồm:

+ Vốn ngân sách trung ương: 92.061 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 89.801 triệu đồng; vốn sự nghiệp 2.260 triệu đồng.

+ Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 8.403 triệu đồng.

3.4. Nguồn nhân lực

- Huyện Bình Gia có cơ cấu dân số khá trẻ, tỷ trọng người 15 - 64 tuổi chiếm 80% tổng dân số. Tỷ trọng dân số trẻ sẽ là nguồn cung cấp cho huyện Bình Gia và tỉnh Lạng Sơn một lực lượng lao động dồi dào.

- Lãnh đạo, cán bộ chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đều sử dụng thành thạo phần mềm phục vụ cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, góp phần xử lý, giải quyết công việc kịp thời và đảm bảo sự đồng bộ giữa bản điện tử và bản giấy.

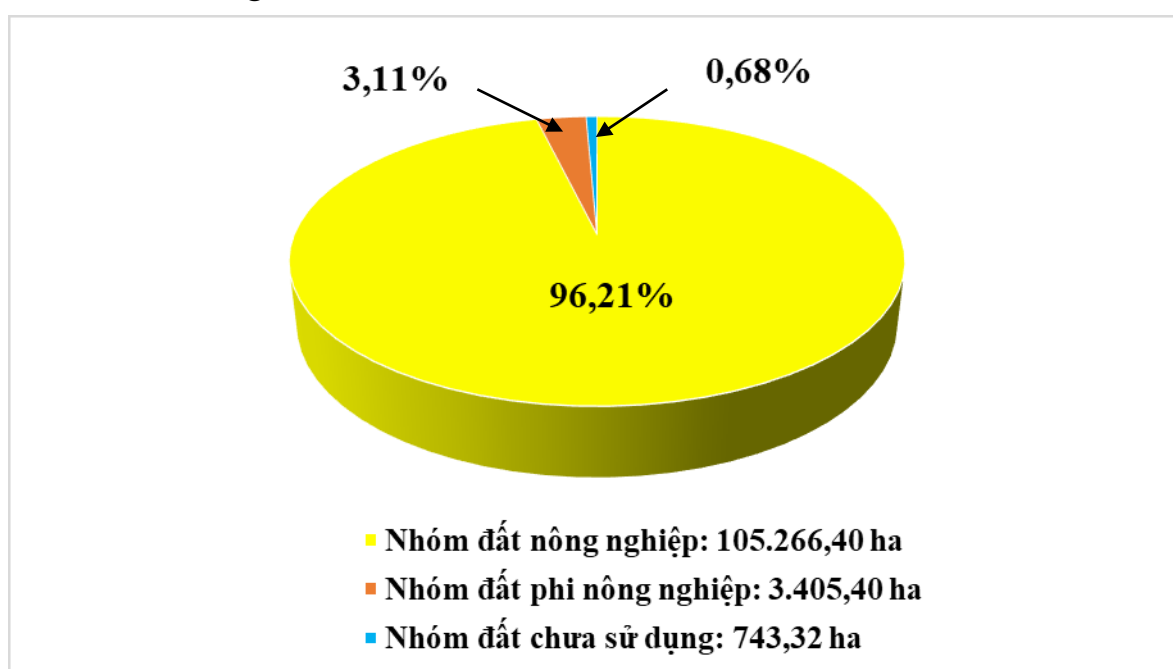
- UBND huyện không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đất đai. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước để đáp ứng mức độ ngày càng phức tạp của các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đất đai. Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

Phần II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Bình Gia, tổng diện tích tự nhiên năm 2024 của huyện là 109.415,12 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp có 105.266,40 ha, chiếm 96,21% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp có 3.405,40 ha, chiếm 3,11% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng có 743,42 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia

Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Hoa Thám (11.310,55 ha), nhỏ nhất là xã Hoàng Văn Thụ (3.301,46 ha).

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phân theo xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng huyện	109.415,12	100,00
1	Thị trấn Bình Gia	3.741,98	3,42
2	Xã Bình La	3.409,03	3,12
3	Xã Hoà Bình	5.132,61	4,69
4	Xã Hoàng Văn Thụ	3.301,46	3,02
5	Xã Hoa Thám	11.310,55	10,34
6	Xã Hồng Phong	6.984,38	6,38
7	Xã Hồng Thái	3.809,39	3,48

TT	Xã, thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
8	Xã Hưng Đạo	3.866,71	3,53
9	Xã Minh Khai	6.313,67	5,77
10	Xã Mông Ân	3.455,03	3,16
11	Xã Quang Trung	5.355,46	4,89
12	Xã Quý Hoà	7.990,66	7,30
13	Xã Tân Hoà	6.100,82	5,58
14	Xã Tân Văn	3.988,07	3,64
15	Xã Thiện Hoà	8.517,29	7,78
16	Xã Thiện Long	5.491,82	5,02
17	Xã Thiện Thuật	8.095,48	7,40
18	Xã Vĩnh Yên	5.036,64	4,60
19	Xã Yên Lỗ	7.514,07	6,87

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 huyện Bình Gia)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2024 với từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 105.266,40 ha, chiếm 96,21% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	105.266,40	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	3.227,12	3,07
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.084,85	1,98
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.142,27	1,09
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.328,52	2,21
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	677,70	0,64
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.881,85	9,39
5	Đất rừng sản xuất	RSX	89.031,96	84,58
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56.466,23</i>	<i>53,64</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108,85	0,10
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,40	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Bình Gia)

* *Đất trồng lúa*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3.227,12 ha, chiếm 3,07% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở xã Hoa Thám (305,62 ha), thị trấn Bình Gia (267,08 ha), xã Tân Văn (205,92 ha),...

* *Đất trồng cây hằng năm khác*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.328,52 ha, chiếm 2,21% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất

trồng cây hằng năm khác tập trung nhiều ở xã Thiện Thuật (238,03 ha), xã Tân Văn (202,89 ha), xã Hồng Phong (176,46 ha), xã Hoa Thám (158,40 ha),...

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 677,70 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở xã Hoàng Văn Thụ (72,00 ha), xã Thiện Thuật (68,08 ha), xã Tân Văn (55,12 ha),...

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 9.881,85 ha, chiếm 9,39% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở xã Quý Hòa (1.853,73 ha), xã Thiện Hòa (1.112,06 ha), xã Hoa Thám (844,68 ha),...

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 89.031,96 ha, chiếm 84,58% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở xã Hoa Thám (9.640,00 ha), xã Thiện Hòa (6.691,10 ha), xã Thiện Thuật (6.661,00), xã Yên Lỗ (6.505,15 ha),...

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 108,85 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở xã Thiện Long (18,03 ha), xã Hoa Thám (15,22 ha), thị trấn Bình Gia (13,81 ha),...

* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,40 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hoa Thám.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện năm 2024 là 3.405,40 ha, chiếm 3,11% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.405,40	100,00
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,79	17,91
2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,56	2,75
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,30	0,27
4	Đất quốc phòng	CQP	15,48	0,45
5	Đất an ninh	CAN	2,07	0,06
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,48	1,57
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	0,09
6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,69	0,14
6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,95	1,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,08	0,06
6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	0,01
6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,32	0,01
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,06	1,06
7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,32	0,48
7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	0,07
7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,51	0,51
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.365,89	40,11
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.263,36	37,10
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77,83	2,29
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17	0,005
8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07	0,002
8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19	0,01
8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,58	0,40
8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,01
8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,49	0,07
8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,75	0,23
9	Đất tín ngưỡng	TIN	3,35	0,10
10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28,24	0,83
11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.188,17	34,89
11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,14	0,06
11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.186,03	34,83
12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,000

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Bình Gia)

* **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 609,79 ha, chiếm 17,91% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố trên địa bàn 18 xã, tập trung nhiều ở xã Hoa Thám (60,88 ha), xã Thiện Hòa (53,16 ha), xã Quang Trung (51,56 ha),...

* **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 93,56 ha, chiếm 2,75% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn thị trấn Bình Gia.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 9,30 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (4,03 ha), xã Thiện Thuật (0,59 ha), xã Quý Hòa (0,57 ha),...

* *Đất quốc phòng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,48 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ (12,23 ha) và thị trấn Bình Gia (3,25 ha).

* *Đất an ninh*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,07 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (1,14 ha), xã Thiện Long (0,24 ha), xã Mông Ân (0,16 ha),...

* *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 53,48 ha, chiếm 1,57% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,94 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tập trung nhiều ở xã Hoa Thám (0,72 ha), xã Thiện Thuật (0,37 ha), xã Yên Lỗ (0,34 ha), xã Tân Văn (0,27 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,69 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (1,85 ha), xã Yên Lỗ (0,32 ha), xã Hoa Thám (0,26 ha), xã Bình La (0,25 ha), xã Thiện Thuật (0,25 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 42,95 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (5,45 ha), xã Thiện Thuật (4,69 ha), xã Thiện Hòa (3,83 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,08 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (1,30 ha), xã Thiện Thuật (0,29 ha), xã Mông Ân (0,18 ha),...

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,50 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hưng Đạo.

- *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,32 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hồng Phong (0,22 ha) và xã Thiện Thuật (0,10 ha).

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 36,06 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 16,32 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung nhiều ở xã Thiện Thuật (13,48 ha), xã Hoàng Văn Thụ (1,27 ha), thị trấn Bình Gia (0,64 ha),...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,23 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở xã Hoàng Văn Thụ (0,76 ha), xã Hòa Bình (0,48 ha), thị trấn Bình Gia (0,40 ha), xã Mông Ân (0,30 ha),...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 17,51 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn thị trấn Bình Gia (16,52 ha), xã Hoa Thám (0,66 ha), xã Thiện Thuật (0,31 ha), xã Tân Văn (0,02 ha).

* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.365,89 ha, chiếm 40,11% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất công trình giao thông*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.263,36 ha, chiếm 37,10% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình giao thông tập trung nhiều ở xã Hoa Thám (134,32 ha), xã Quang Trung (126,94 ha), xã Hồng Phong (102,96 ha), xã Thiện Hòa (87,38 ha), xã Tân Văn (84,22 ha),...

- *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 77,83 ha, chiếm 2,29% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình thủy lợi tập trung nhiều ở xã Hoàng Văn Thụ (25,33 ha), thị trấn Bình Gia (13,95 ha), xã Hồng Phong (8,89 ha),...

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,17 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Văn (0,11 ha) và thị trấn Bình Gia (0,06 ha).

- *Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,07 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Tân Văn (0,06 ha) và xã Quang Trung (0,01 ha).

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,19 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn thị trấn Bình Gia (0,14 ha) và xã Thiện Thuật (0,05 ha).

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,58 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tập trung nhiều ở xã Quý Hòa (10,91 ha), xã Tân Văn (0,94 ha), thị trấn Bình Gia (0,46 ha),...

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,45 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích nhóm đất phi

nông nghiệp. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tập trung nhiều ở thị trấn Bình Gia (0,18 ha), xã Hồng Phong (0,06 ha), xã Hòa Bình (0,03 ha),...

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,49 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Thiện Thuật (0,71 ha), xã Hoa Thám (0,56 ha), xã Vĩnh Yên (0,47 ha), xã Hồng Phong (0,39 ha), thị trấn Bình Gia (0,30 ha).

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7,75 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tập trung nhiều ở xã Hồng Thái (0,93 ha), thị trấn Bình Gia (0,90 ha), xã Thiện Long (0,74 ha),...

* *Đất tín ngưỡng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,35 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất tín ngưỡng tập trung nhiều ở xã Thiện Thuật (0,83 ha), thị trấn Bình Gia (0,52 ha), xã Hoa Thám (0,46 ha), xã Quang Trung (0,41 ha),...

* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 28,24 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tập trung nhiều ở xã Vĩnh Yên (10,69 ha), thị trấn Bình Gia (10,11 ha), xã Mông Ân (4,87 ha),...

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.188,17 ha, chiếm 34,89% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,14 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.186,03 ha, chiếm 34,83% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tập trung nhiều ở xã Hồng Phong (218,99 ha), xã Thiện Thuật (116,78 ha), xã Yên Lỗ (78,06 ha), xã Thiện Hòa (74,89 ha),...

* *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,01 ha, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng của huyện năm 2024 còn 743,32 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở xã Tân Văn (177,56 ha), xã Thiện Hòa (91,06 ha), xã Thiện Thuật (78,31 ha),...

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bình Gia được phê duyệt tại Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt, UBND huyện Bình Gia đã tiến hành công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện, trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn theo đúng quy định. Bên cạnh đó tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về Luật Đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp Đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, công tác chuyển mục đích sử dụng đất, xử lý vi phạm về đất đai ở các xã, thị trấn được các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định:

+ Công tác đăng ký đất đai và đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lập hồ sơ được 1.902 thửa đất. Lũy kế đến thời điểm hiện tại công tác đăng ký đất đai và đăng ký cấp giấy chứng nhận được 16.030/30.170 thửa đất, đạt 53,13%; Cấp GCNQSDĐ lần đầu được 18 hồ sơ/23 GCN/28 thửa/6,63 ha; Định chính thuộc thẩm quyền của UBND huyện 14 hồ sơ/27 GCN, gia hạn quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp huyện 02 hồ sơ/02 GCN/04 thửa với tổng diện tích là 0,08 ha.

+ Đã ban hành Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đất nông nghiệp sang đất ở cho 11 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 0,25 ha (trong đó: đất ở tại đô thị 0,10 ha và đất ở tại nông thôn 0,15 ha).

- Trong năm 2024, UBND huyện đã và đang chỉ đạo thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng với 35 công trình, dự án: Xây dựng, cải tạo nâng cấp Đường Hoa Thám - Quý Hòa - Vĩnh Yên, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Xây dựng, cải tạo nâng cấp Đường Tân Văn - Bình La, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Công an xã Tân Văn; Công an xã Quang Trung; Công an xã Vĩnh Yên; Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV các khu vực Bình Gia, Hữu Lũng theo phương án đa chia, đa nối (MDMC); Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 - Phân kỳ năm 2021; Cấy TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn năm 2022;... và ban hành 07 thông báo thu hồi đất thực hiện 05 công trình: Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (Đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu tái định cư dân cư thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn (Địa phận xã Hồng Phong; Công trình Sửa chữa đường vào và các hạng mục phụ trợ khu di tích Hang Thảm Khuyên, Thảm Hai, xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Công trình Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) Dự án BIIG1 -Tiểu Dự án tỉnh Lạng Sơn (đường Khuổi Con -Nà Nưa, xã Minh Khai -Bản Hoay, xã Hồng Thái huyện Bình Gia); Đường nội thị 19/4 kéo dài, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia; Công trình Nhà hành chính, phòng học bộ môn Trường Tiểu học Yên Lỗ, huyện Bình Gia.

- Trong năm 2024, UBND huyện đã thực hiện đấu giá thành công 10 ô đất tại khu tái định cư đường 19/4 huyện Bình Gia, diện tích 1.028,0 m². Trong thời gian tới, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu, thực hiện công tác đấu giá đối với các thửa đất, khu đất có đủ điều kiện thực hiện đấu giá đất để tạo nguồn thu ngân sách cho địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo đúng quy trình, kế hoạch, từ đầu năm đến nay đã ban hành kết luận thanh tra đối với 09 đơn vị; ban hành thông báo kết luận kiểm tra đối với 02 đơn vị theo quy định. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	105.249,46	105.164,20	105.266,40	16,94		102,20	78,28	23,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.227,27	3.208,84	3.227,12	-0,15	0,81	18,28	16,08	2,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.083,90	2.070,01	2.084,85	0,95		14,84	14,04	0,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.143,37	1.138,83	1.142,27	-1,10	24,23	3,44	2,04	1,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.312,09	2.292,60	2.328,52	16,43		35,92	29,85	6,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	677,51	735,41	677,70	0,19	0,33	-57,71	8,85	-66,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.881,85	9.881,85	9.881,85					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	89.040,78	88.886,25	89.031,96	-8,82	5,71	145,71	25,65	120,06
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56.466,23</i>	<i>56.466,23</i>	<i>56.466,23</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,96	108,34	108,85	-1,11	68,52	0,51	0,38	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		50,91	10,40	10,40	20,43	-40,51	-2,53	-37,98
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.422,04	3.516,07	3.405,40	-16,64		-110,67	-81,58	-29,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,23	623,70	609,79	0,56	3,87	-13,91	-13,97	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,53	105,47	93,56	0,03	0,25	-11,91	-11,94	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,46	8,94	9,30	0,84	175,00	0,36	0,26	0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,48	31,48	15,48			-16,00		-16,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,11	4,11	2,07	-0,04		-2,04	-0,77	-1,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,51	57,05	53,48	-0,03		-3,57	-1,90	-1,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	3,79	2,94	0,26	23,42	-0,85	-0,70	-0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,78	4,68	4,69	-0,09	90,00	0,01	-0,08	0,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,31	45,34	42,95	-0,36		-2,39	-1,39	-1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,92	2,42	2,08	0,16	32,00	-0,34	0,27	-0,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	0,50	0,50					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,32	0,32	0,32					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,07	44,75	36,06	-0,01		-8,69	-2,79	-5,90
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,32	20,28	16,32			-3,96	0,04	-4,00
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	4,59	2,23			-2,36	-0,46	-1,90
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,52	19,88	17,51	-0,01		-2,37	-2,37	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.367,98	1.405,30	1.365,89	-2,09		-39,41	-34,91	-4,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.265,22	1.293,90	1.263,36	-1,86		-30,54	-27,94	-2,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,59	78,75	77,83	-0,76		-0,92	-0,85	-0,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17	0,17	0,17					
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07	2,16	0,07			-2,09	-2,09	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19	3,39	0,19			-3,20	-2,20	-1,00
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,71	16,08	13,58	0,87	25,82	-2,50	-1,61	-0,89
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,45	0,45					
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,51	2,51	2,49	-0,02		-0,02	-0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,07	7,89	7,75	-0,32	177,78	-0,14	-0,20	0,06
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	3,35	3,24	3,35			0,11	0,11	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28,24	28,15	28,24			0,09	0,03	0,06
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.204,07	1.203,87	1.188,17	-15,90	7.950,00	-15,70	-15,70	
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,14	2,14	2,14					
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.201,93	1.201,73	1.186,03	-15,90	7.950,00	-15,70	-15,70	
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01		0,01			0,01	0,01	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	743,62	734,85	743,32	-0,30	3,42	8,47	3,30	5,17
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			133,32					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			285,19					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			324,81					

(Nguồn: Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Bình Gia)

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp năm 2023 là 105.249,46 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 105.164,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 105.266,40 ha, tăng 16,94 ha so với năm 2023. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án dự kiến lấy vào nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch như: Công trình C1 huyện Bình Gia; Mở rộng đường liên xã Tân Hòa - Vạn Thủy (Bắc Sơn); Khu du lịch sinh thái núi Nàng Tiên; Mở rộng điểm trường chính, trường PTDTBT TH Quang Trung (hạng mục: xây dựng khu hành chính và các hạng mục khác); Xây mới trụ sở công an xã Yên Lỗ, Hưng Đạo, Minh Khai,... Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* *Đất trồng lúa*: Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2023 là 3.227,27 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.208,84 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3.227,12 ha, giảm 0,15 ha so với năm 2023.

* *Đất trồng cây hằng năm khác*: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hằng năm khác năm 2023 là 2.312,09 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.292,60 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.328,52 ha, tăng 16,43 ha so với năm 2023.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 677,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 735,41 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 677,70 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2023.

* *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023 là 9.881,85 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 9.881,85 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9.881,85 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất rừng sản xuất*: Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023 là 89.040,78 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 88.886,25 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 89.031,96 ha, giảm 8,82 ha so với năm 2023.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 109,96 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 108,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 108,85 ha, giảm 1,11 ha so với năm 2023.

* *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023 là 0 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 50,91 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 10,40 ha, tăng 10,40 ha so với năm 2023.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 là 3.422,04 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.516,07 ha, thực hiện đến

31/12/2024 là 3.405,40 ha, giảm 16,94 ha so với năm 2023. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Hồng Phong; Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại thôn Khuổi Bồng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Đường Tân Tiến - Khuổi Bồng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Xây mới trường mầm non Quý Hòa; Khu chung cất dầu quế (HTX Dịch vụ & Nông nghiệp Quế Thạch - Tân Hòa);... Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 là 609,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 623,70 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 609,79 ha, tăng 0,56 ha so với năm 2023.

* *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 là 93,53 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 105,47 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 93,56 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2023.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 8,46 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8,94 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9,30 ha, tăng 0,84 ha với năm 2023.

* *Đất quốc phòng*: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2023 là 15,48 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,48 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 15,48 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất an ninh*: Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2023 là 2,11 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,07 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2023.

* *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2023 là 53,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 57,05 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 53,48 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2023. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 2,68 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,79 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,94 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2023.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 4,78 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,68 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,69 ha, giảm 0,09 ha với năm 2023.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 là 43,31 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 45,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 42,95 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2023.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2023 là 1,92 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,42 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,08 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2023.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2023 là 0,50 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,50 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,50 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn năm 2023 là 0,32 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,32 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,32 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2023 là 36,07 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 44,75 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 36,06 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 16,32 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 20,28 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 16,32 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 2,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,59 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,23 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 là 17,52 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 19,88 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 17,51 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2023.

* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Hiện trạng sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2023 là 1.367,98 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.405,30 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.365,89 ha, giảm 2,09 ha so với năm 2023. Trong đó:

- *Đất công trình giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình giao thông năm 2023 là 1.265,22 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.293,90 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.263,36 ha, giảm 1,86 ha so với năm 2023.

- *Đất công trình thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2023 là 78,59 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 78,75 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 77,83 ha, giảm 0,76 ha so với năm 2023.

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Hiện trạng sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2023 là 0,17 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,17 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Hiện trạng sử dụng đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2023 là 0,07 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,16 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,07 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Hiện trạng sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2023 là 0,19 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,39 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,19 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2023 là 12,71 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 16,08 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 13,58 ha, tăng 0,87 ha so với năm 2023.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Hiện trạng sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2023 là 0,45 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,45 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,45 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Hiện trạng sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2023 là 2,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,51 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,49 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2023.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 8,07 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,89 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 7,75 ha, giảm 0,32 ha so với năm 2023.

* *Đất tín ngưỡng*: Hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng năm 2023 là 3,35 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,24 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,35 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2023 là 28,24 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 28,15 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 28,24 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 là 1.204,07 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.203,87 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.188,17 ha, giảm 15,90 ha so với năm 2023. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2023 là 2,14 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 2,14 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,14 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 1.201,93 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.201,73 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.186,03 ha, giảm 15,90 ha so với năm 2023.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 0,01 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, không biến động so với năm 2023.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng năm 2023 là 743,62 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 734,85 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 743,42 ha, giảm 0,30 ha so với năm 2023.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện thu hồi đất tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDD năm 2024 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25,77	10,76	41,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,22	0,87	7,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,99	0,53	5,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8,44	0,63	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,10	1,03	20,20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	35,60	8,23	23,12
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,01		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,14	0,18	5,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74	0,13	17,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,97		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21		
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,20		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDB năm 2024 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10		
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02		
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,60	0,05	8,33
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,18		
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,39	0,05	12,82
2.6.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03		
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11		
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,09		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,20		
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20		

(Nguồn: Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Bình Gia)

2.3.1. Thu hồi nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 25,77 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 10,76 ha, đạt 41,75% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 11,22 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,87 ha, đạt 7,75% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng điểm trường chính, trường PTDTBT TH Quang Trung (hạng mục: xây dựng khu hành chính và các hạng mục khác); Đường Bản Tăm - Nà Tổng, xã Quang Trung, huyện Bình Gia;...

- Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 8,44 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,63 ha, đạt 7,46% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Công trình C1 huyện Bình Gia; Mở rộng trường Mầm non Hoàng Văn Thụ; Mở rộng đường liên xã Tân Hòa - Vạn Thủy (Bắc Sơn);...

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 5,10 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,03 ha, đạt 20,20% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số

công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện như: Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại thôn Khuổi Bồng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Mở rộng đường liên xã Khuổi Nà, Tân Hòa - Nghinh Tường, Võ Nhai; Cấp điện 3 thôn xã Quang Trung;...

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 35,60 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8,23 ha, đạt 23,12% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Công trình C1 huyện Bình Gia; Xây mới trụ sở công an xã Hồng Phong, Minh Khai, Yên Lỗ; Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Hồng Phong;...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 1,01 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng trường chính, Trường mầm non thị trấn Bình Gia; Xây dựng các phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia;...

2.3.2. Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 3,14 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,18 ha, đạt 5,73% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 0,74 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,13 ha, đạt 17,57% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện như: Đường Tân Tiến - Khuổi Bồng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Xây dựng các phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia;...

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 0,97 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại đô thị nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng trường chính, Trường mầm non thị trấn Bình Gia; Mở rộng điểm trường Khối phố Cam Thủy, trường mầm non Thị trấn; Chống quá tải lưới điện;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,21 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện như: Xây mới trụ sở công an xã Hòa Bình; Đường nội thị (19/4), thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia (Đường nội thị 19/4 kéo dài);...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,20 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia) dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 0,10 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới trụ sở công an xã Hưng Đạo, Bình La, Tân Văn dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 0,07 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình LS-01-ĐR1: Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Hạng mục Đường Khuổi Con - Nà Nưa, xã Minh Khai - Bản Hoay xã Hồng Thái huyện Bình Gia thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-TDA tỉnh Lạng Sơn dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới trụ sở công an xã Hòa Bình dự kiến thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt là 0,60 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,05 ha, đạt 8,33% so với kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông: Kế hoạch được duyệt là 0,18 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình giao thông nhưng chưa thực hiện như: Xây mới sân thể thao xã Hồng Phong; Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 375, 377, 379 sau trạm biến áp 110kV Bình Gia; Cây TBA CQT giảm bản kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn năm 2025;...

+ Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 0,39 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,05 ha, đạt 12,82% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến thu hồi đất công trình thủy lợi nhưng chưa thực hiện như: Đầu tư xây

dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia); Đường Bản Trang - Pắc Giã;...

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Nhà văn hóa Khuổi Pàn chưa thực hiện.

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,11 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia) dự kiến thu hồi đất tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt nhưng chưa thực hiện như: Chồng quá tải lưới điện; Công trình năng lượng; ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp;...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 0,20 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện như: Nâng cao năng lực mạch vòng khu vực các huyện; Đường dây và TBA 110KV Bình Gia;...

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch SDD được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,26	2,46	2,89
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,75	0,52	2,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	14,92	1,03	6,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10	0,36	3,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,87	0,55	1,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,62		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		112,66	3,98	3,53
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	112,66	3,98	3,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch SDD được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,09		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,09		

(Nguồn: Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Bình Gia)

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 85,26 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,46 ha, đạt 2,89% so với kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 17,75 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,52 ha, đạt 2,93% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa chuyển mục đích như: Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn; Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia);...

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 14,92 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,03 ha, đạt 6,90% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa chuyển mục đích như: Mở rộng đường nội thị (19/4), thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia; Xây mới sân thể thao xã Hồng Phong; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị;...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 9,10 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,36 ha, đạt 3,96% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa chuyển mục đích như: Xây mới trụ sở công an xã Quang Trung; LS-01-ĐR1: Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn;...

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 41,87 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,55 ha, đạt 1,31% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa chuyển mục đích như: Xây mới trụ sở công an xã Vĩnh Yên, Hòa Bình; Mở rộng trường PTDTBT TH Yên Lỗ (Trường chính); Đường dây TBA 110KV Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên);...

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1,62 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích như: Xây mới trụ sở công an xã Tân Văn; Hạng mục Đường Khuổi Con - Nà Nưa, xã Minh Khai - Bản Hoay xã Hồng Thái huyện Bình Gia thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-TDA tỉnh Lạng Sơn;...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 112,66 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,98 ha, đạt 3,53% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Trang trại chăn nuôi của HGD, cá nhân tại thôn Bản Hoay xã Hồng Thái; Dự án đầu tư trồng rừng cây gỗ lớn, trồng cây dược liệu dưới tán rừng và chăn nuôi động vật hoang dã tại xã Quý Hòa huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do các dự án đất ở dự kiến lấy vào các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở nhưng chưa thực hiện như: Đấu giá đất ở đô thị; Bố trí tái định cư cho hộ dân do thu hồi đất để xây dựng trụ sở công an xã;...

2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất tính đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng theo kế hoạch SDD được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,77	0,19	2,17
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29		
2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,45	0,10	6,90
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10		
4	Đất an ninh	CAN	0,10		
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	0,01	7,69
5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,01	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng theo kế hoạch SDD được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
5.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12		
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,08	0,08	1,96
6.1	Đất thương, mại dịch vụ	TMD	4,00		
6.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,08	0,08	100,00
7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,62		
7.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,84		
7.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	0,51		
7.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,27		

(Nguồn: Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bình Gia)

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 8,77 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,19 ha, đạt 2,17% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 0,29 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 1,45 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,10 ha đạt 6,90% so với kế hoạch. Do dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia); Đấu giá đất ở đô thị (đường 19/4) dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,10 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình Xây mới Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 0,10 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình xây mới trụ sở công an xã Hoàng Văn Thụ dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 0,13 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 7,69% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,01 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 0,12 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình xây mới trường mầm non Quý Hòa; Xây dựng các phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 4,08 ha, đến 31/12/2024 là 0,08 ha, đạt 1,96% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 4,00 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Khu du lịch sinh thái núi Nàng Tiên dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 0,08 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,08 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt là 2,62 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Kế hoạch được duyệt là 1,84 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Đường Tân Tiến - Khuổi Bông, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia); Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại Bản Nà Slâu, thôn Khuổi Sắp, xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia;...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Kế hoạch được duyệt là 0,51 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Do công trình Khu di tích hang Thảm Khuyên, Thảm Hai huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng đang thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Kế hoạch được duyệt là 0,27 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Do một số công trình dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Nhà điều hành sản xuất Điện lực Bình Gia; ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp;...

2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bình Gia được phê duyệt tại Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Trong năm 2024 huyện có 250 công trình, dự án cần thực hiện. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện như sau:

- Đã thực hiện: 28/250 công trình, dự án với tổng diện tích 9,22 ha, đạt 11,20% so với kế hoạch được duyệt.
- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 48/250 công trình, dự án với tổng diện tích 49,015 ha, đạt 19,20% so với kế hoạch được duyệt.
- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 123/250 công trình, dự án với tổng diện tích 26,616 ha, chiếm 49,20% so với kế hoạch được duyệt.
- Hủy bỏ: 51/250 công trình dự án với tổng diện tích 138,231 ha, chiếm 20,40% so với kế hoạch được duyệt (do không khả thi thực hiện, chưa có nguồn vốn, chuyển vị trí khác,...).

Bảng 08: Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	Đất ở tại nông thôn	16,03	0,29	15,74			
1	Đầu giá đất ở đường Nà Nát - Pắc Giã	0,05		0,05	Thôn Văn Mịch, xã Hong Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thôn thành: thôn Kim Liên)
2	Bố trí tái định cư cho hộ dân do thu hồi đất để xây dựng trụ sở công an xã	0,02		0,02	Thôn Bản Duộc, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thôn thành: thôn Tà Chu)
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,94		0,94	Các thôn xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,32		0,32	Thôn Nà Lù, Tổng Nộc, Bắc Hóa, Khuổi Kiếc xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,86		0,86	Các thôn xã Hồng Phong	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,05 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,81 ha)
		0,37		0,37	Các thôn xã Vĩnh Yên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,98		0,98	Các thôn xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,79		0,79	Các thôn xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,93		0,93	Các thôn xã Tân Văn	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,04 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,89 ha)
		0,25		0,25	Các thôn xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,97		0,97	Các thôn xã Hoàng Văn Thụ	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,01 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,96 ha)
		0,47		0,47	Các thôn xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,77		0,77	Các thôn xã Hòa Bình	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,04 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,73 ha)
		0,19		0,19	Các thôn xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,29		0,29	Các thôn xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	Các thôn xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,71		0,71	Các thôn xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,02		0,02	Thôn Bản Chu, xã Hưng Đạo	Đã thực hiện	
		0,68		0,68	Các thôn xã Minh Khai	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,85		0,85	Các thôn xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,92		0,92	Các thôn xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,05		0,05	Thôn Khuổi Ngành, Khuổi Lũng, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,66		0,66	Các thôn xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,95		0,95	Các thôn xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,02		1,02	Các thôn xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,40		0,40	Các thôn xã Bình La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,02		0,02	Thôn Bản Khoang, xã Bình La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,37		0,37	Các thôn xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,10		0,10	Thôn Nà Lặng, Nà Đáng, Yên Hùng, Ba Biển, Thâm Khôn, Nà Tàn, xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,44		0,44	Các thôn xã Yên Lỗ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,20		0,20	Xã Yên Lỗ, Hưng Đạo, Tân Văn	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,04 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,16 ha)
4	Giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thuộc dự án đường Nà Nát - Pắc Giám	0,05		0,05	Thôn Văn Mịch, xã Hồng Phong	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
5	Cấp GCN QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại mặt bằng chợ Đông Pòng, xã Hoa Thám	0,29	0,29		Thôn Nà Pàn, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất ở tại đô thị	13,11	-	13,11			
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia)	8,90		8,90	TT Bình Gia, xã Hong Phong	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
7	Đầu tư đất ở đô thị	0,07		0,07	Nhà công vụ của trụ sở kho bạc nhà nước, trụ sở Trạm Khuyến nông, trụ sở Trạm BVTV, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
8	Đất ở tại đô thị	0,13		0,13	Ven đường QL 1B, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,02 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,11 ha)
9	Đầu tư đất ở đô thị (đường 19/4)	1,00		1,00	Khối phố Cam Thủy, Trần Hưng Đạo, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,10 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,90 ha)
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,34		0,34	TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Đã thực hiện (0,08 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,26 ha)
		0,93		0,93	TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	1,74		1,74	TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,07	2,39	0,68			
12	Trụ sở UBND xã Hoa Thám	0,30		0,30	Thôn Nà Pàn, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất (Điều chỉnh diện tích xuống 0,26 ha)
13	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hòa	0,50	0,22	0,28	Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
14	Trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia	0,53	0,53		Khối phố Tông Chu, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
15	Mở rộng trụ sở UBND xã Thiện Long	0,24	0,24		Thôn Bắc Hóa, xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
16	Trụ sở UBND xã Quý Hòa	0,65	0,65		Thôn Khuổi Lùng, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,62 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
17	Trụ sở UBND xã Hưng Đạo	0,17	0,17		Thôn Bản Chu, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
18	Trụ sở UBND xã Hồng Thái	0,21	0,21		Thôn Bản Huân, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,13 ha)
19	Trụ sở UBND xã Hòa Bình	0,20	0,20		Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
20	Trụ sở UBND xã Quang Trung	0,17	0,17		Thôn Nà Tèo, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
21	Xây mới Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện	0,10		0,10	Thôn Thuận Như 1, xã Hoàng văn Thụ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
*	Đất quốc phòng	16,00	-	16,00			
22	Công trình C1 huyện Bình Gia	16,00		16,00	Thôn Bản Quắn, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa xác định được nguồn vốn
*	Đất an ninh	2,89	0,89	2,00			
23	Xây mới trụ sở công an xã Vĩnh Yên	0,20		0,20	Thôn Vằng Mẩn, xã Vĩnh Yên	Đang thực hiện	Đang san lấp mặt bằng. Chuyển tiếp năm 2025
24	Xây mới trụ sở công an xã Hoàng Văn Thụ	0,10		0,10	Thôn Thuận Như 1, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
25	Xây mới trụ sở công an xã Tân Văn	0,12		0,12	Thôn Nà Vước, xã Tân Văn	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
26	Xây mới trụ sở công an xã Hồng Phong	0,20		0,20	Thôn Kim Liên, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
27	Xây mới trụ sở công an xã Hòa Bình	0,21		0,21	Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,18 ha)
28	Xây mới trụ sở công an xã Quang Trung	0,20		0,20	Thôn Nà Tèo, xã Quang Trung	Đang thực hiện	Đã GPMB, chưa xây dựng. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,16 ha)
29	Xây mới trụ sở công an xã Yên Lỗ	0,20		0,20	Thôn Pò Mẩn, xã Yên Lỗ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
30	Xây mới trụ sở công an xã Hưng Đạo	0,17		0,17	Thôn Bản Chu, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
31	Xây mới trụ sở công an xã Minh Khai	0,20		0,20	Thôn Nà Mạ, xã Minh Khai	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
32	Xây mới trụ sở công an xã Bình La	0,20		0,20	Thôn Bản Piòla, xã Bình La	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
33	Xây mới trụ sở công an xã Hồng Thái	0,20		0,20	Thôn Bản Huấn, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
34	Xây mới trụ sở công an xã Thiện Long	0,12	0,12		Thôn Bắc Hóa, xã Thiện Long	Đã thực hiện	
35	Xây mới trụ sở công an xã Quý Hòa	0,25	0,25		Thôn Khuổi Lùng, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,12 ha)
36	Xây mới trụ sở công an xã Hoa Thám	0,12	0,12		Thôn Nà Pàn, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
37	Xây mới trụ sở công an xã Thiện Hòa	0,12	0,12		Thôn Ba Biền, xã Thiện Hòa	Đã thực hiện	Đã xây dựng. Đang làm hồ sơ giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất (Điều chỉnh diện tích lên 0,14 ha)
38	Xây mới trụ sở công an xã Mông Ân	0,19	0,19		Thôn Nà Vường, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,16 ha)
39	Xây mới trụ sở công an xã Tân Hòa	0,09	0,09		Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,48	4,34	1,14			
40	Nhà văn hóa thôn Nà Vò (thôn Nà Vường)	0,05		0,05	Thôn Nà Vường, xã Mông Ân	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
41	Nhà văn hóa xã Hòa Bình	0,16		0,16	Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Đang thực hiện	Đang xây dựng. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,15 ha)
42	Xây mới nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	0,06		0,06	Thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
43	Nhà văn hóa Nà Cạp (thôn Văn Can)	0,04		0,04	Thôn Văn Can, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
44	Nhà văn hóa thôn Bản Đáp	0,10		0,10	Thôn Bản Đáp, xã Tân Văn	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
45	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Pắc Là	0,05		0,05	Thôn Pắc Là, xã Thiện Thuật	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất (Sửa tên thành: Xây dựng nhà văn hóa thôn Pắc Là)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
46	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Khuổi Khuy	0,05		0,05	Thôn Khuổi Khuy, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do sáp nhập thôn
47	Nhà văn hóa xã Hoa Thám	0,20		0,20	Thôn Nà Pàn, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất (Điều chỉnh diện tích xuống 0,14 ha)
48	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Pàn	0,06		0,06	Thôn Nà Pàn, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
49	Nhà văn hóa thôn Bản Thảm	0,04		0,04	Thôn Bản Thảm, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
50	Xây mới nhà văn hóa thôn Đội Cấn I	0,05		0,05	Thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
51	Xây mới nhà văn hóa thôn Đội Cấn II	0,06		0,06	Thôn Đội Cấn II, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
52	Nhà văn hóa thôn Tân Lập	0,06		0,06	Thôn Tân Lập, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
53	Xây mới nhà văn hóa thôn Bằng Giang	0,05		0,05	Thôn Bằng Giang, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
54	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hoa	0,05		0,05	Thôn Tân Hoa, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	Đã xây dựng, chưa giao đất. Chuyển tiếp năm 2025 để giao đất
55	Nhà văn hóa Khuổi Pàn	0,06		0,06	Thôn Vĩnh Quang, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng nhà văn hóa thôn Vĩnh Quang
56	Nhà văn hóa thôn Nà Ven	0,01	0,01		Thôn Nà Ven, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
57	Xây mới nhà văn hóa thôn Kim Liên, Văn Mịch, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Nhát Tiến	0,29	0,29		Thôn Kim Liên, Văn Mịch, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Nhát Tiến, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
58	Nhà văn hóa thôn Tân Tiến	0,06	0,06		Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
59	Nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,09	0,09		Thôn Hợp Thành, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
60	Nhà văn hóa thôn Nà Pải	0,03	0,03		Thôn Nà Pải, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
61	Nhà văn hóa thôn Còn Tầu	0,04	0,04		Thôn Còn Tầu, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thôn thành: thôn Còn Tầu)
62	Nhà văn hóa thôn Còn Nưa	0,02	0,02		Thôn Còn Nưa, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
63	Nhà văn hóa thôn Trà Lầu	0,02	0,02		Thôn Trà Lầu, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
64	Nhà văn hóa thôn Nà Vước	0,02	0,02		Thôn Nà Vước, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
65	Nhà văn hóa thôn Bản Dao	0,01	0,01		Thôn Bản Dao, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
66	Nhà văn hóa thôn Suối Cáp	0,03	0,03		Thôn Suối Cáp, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
67	Nhà văn hóa thôn Bản Nang	0,01	0,01		Thôn Bản Nang, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
68	Nhà văn hóa thôn Nà Dài	0,01	0,01		Thôn Nà Dài, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
69	Nhà văn hóa thôn Nà Đồng	0,02	0,02		Thôn Nà Đồng, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
70	Nhà văn hóa thôn Nà Quân	0,05	0,05		Thôn Nà Quân, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thôn thành: thôn Nà Đồng)
71	Nhà văn hóa thôn Kéo Coong	0,03	0,03		Thôn Kéo Coong, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
72	Nhà văn hóa xã Tân Văn	0,16	0,16		Thôn Nà Vước, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
73	Nhà văn hóa thôn Nà Đàng	0,01	0,01		Thôn Nà Đàng, xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
74	Xây mới nhà văn hóa xã Thiện Hòa	0,10	0,10		Thôn Ba Biền, xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,05 ha)
75	Xây mới nhà văn hóa thôn Lân Luông, Nà Lặng, Thâm Khôn, Yên Hùng, Nà Tàn	0,34	0,34		Thôn Lân Luông, Nà Lặng, Thâm Khôn, Yên Hùng, Nà Tàn, xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,40 ha)
76	Mở rộng nhà văn hóa xã Thiện Long	0,21	0,21		Xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,14 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
77	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình, Tổng Nộc, Khuổi Hẩu, Bắc Hóa	0,19	0,19		Thôn Thanh Bình, Tổng Nộc, Khuổi Hẩu, Bắc Hóa, xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Hủy bỏ thôn Khuổi Hẩu (0,02 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,59 ha)
78	Nhà văn hóa thôn Nà Lù	0,07	0,07		Thôn Nà Lù, Xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
79	Nhà văn hóa thôn Khuổi Kiểc	0,03	0,03		Thôn Khuổi Kiểc, Xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
80	Nhà văn hóa thôn Pàn Slèo	0,05	0,05		Thôn Pàn Slèo, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
81	Nhà văn hóa xã Quý Hòa, huyện Bình Gia	0,35	0,35		Thôn Khuổi Lùng, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa vị trí thành tờ 81 thửa 155; điều chỉnh diện tích xuống 0,16 ha)
82	Nhà văn hóa thôn Vằng Mần, Vằng Ún, Khuổi Luông, Khuổi Mần	0,23	0,23		Thôn Vằng Mần, Vằng Ún, Khuổi Luông, Khuổi Mần, xã Vĩnh Yên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
83	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Khuổi Hấp	0,04	0,04		Thôn Khuổi Khấp, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
84	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thiện Thuật	0,05	0,05		Thôn Pác Khuông, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành: Nhà bia ghi tên Liệt sỹ xã Thiện Thuật)
85	Nhà văn hóa thôn Pác Luống	0,05	0,05		Thôn Pác Luống, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
86	Nhà văn hóa thôn Cốc Mặn	0,03	0,03		Thôn Cốc Mặn, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
87	Nhà văn hóa thôn Đồng Hương	0,03	0,03		Thôn Đồng Hương, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
88	Nhà văn hóa thôn Viên Minh	0,04	0,04		Thôn Viên Minh, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
89	Nhà văn hóa thôn Nà Cướm	0,05	0,05		Thôn Nà Cướm, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
90	Nhà văn hóa khối phố Yên Bình	0,05	0,05		Khối phố Yên Bình, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
91	Nhà văn hóa thị trấn Bình Gia	0,16	0,16		Khối Phố Ngọc Quyển, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,13 ha)
92	Nhà Văn Hóa khối phố Tân Yên	0,02	0,02		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
93	Nhà Văn Hóa khối phố Tân Thành	0,19	0,19		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
94	Nhà Văn Hóa khối phố Pá Nim	0,04	0,04		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
95	Nhà Văn Hóa khối phố Ngã Tư	0,03	0,03		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
96	Nhà Văn Hóa khối phố Pác Nàng	0,02	0,02		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
97	Nhà Văn Hóa khối phố 6B	0,04	0,04		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
98	Nhà Văn Hóa khối phố Tòng Chu	0,03	0,03		TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
99	Nhà văn hóa thôn Thuần Như 1	0,02	0,02		Thôn Thuần Như 1, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
100	Nhà văn hóa thôn Liên Hợp	0,04	0,04		Thôn Liên Hợp, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
101	Nhà Văn hóa thôn Phai Danh	0,04	0,04		Thôn Phai Danh, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
102	Nhà văn hóa xã Hoàng Văn Thụ	0,15	0,15		Thôn Thuần Như 2, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
103	Nhà văn hóa xã Bình La	0,20	0,20		Thôn Bản Piòla, xã Bình La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,12 ha)
104	Nhà văn hóa thôn Nà Tèo	0,01	0,01		Thôn Nà Tèo, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
105	Nhà văn hóa xã Hồng Thái	0,50	0,50		Thôn Bản Huân, Xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,47 ha)
106	Nhà văn hóa thôn Nam Tiến	0,03	0,03		Thôn Nam Tiến, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,57	1,57				
107	Xây dựng mới trạm y tế xã Minh Khai (Thuộc dự án thành phần 9: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bình Gia)	0,16	0,16		Thôn Nà Mạ, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Đang làm hồ sơ giao đất. Chuyển tiếp năm 2025
108	Xây dựng mới trạm y tế xã Tân Hòa (Thuộc dự án thành phần 9: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bình Gia)	0,12	0,12		Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Đang thực hiện	Đang làm hồ sơ giao đất. Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
109	Trung tâm Y tế huyện Bình Gia, sáp nhập Trung tâm Dân số KHHGĐ	0,32	0,32		Khối phố 6b, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
110	Trạm y tế thị trấn Bình Gia	0,08	0,08		Khối Phố Tân Thành, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
111	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	0,10	0,10		Thôn Thuần Như 2, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
112	Trạm y tế xã Vĩnh Yên	0,08	0,08		Thôn Văng Mần, xã Vĩnh Yên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
113	Trạm y tế xã Hòa Bình	0,11	0,11		Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
114	Trạm y tế xã Hồng Thái	0,13	0,13		Thôn Bán Huẩn, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
115	Trạm y tế xã Tân Văn	0,08	0,08		Thôn Nà Vược, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
116	Trạm y tế xã Bình La	0,25	0,25		Thôn Bản Piòla, xã Bình La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
117	Trạm y tế xã Hưng Đạo	0,14	0,14		Thôn Bản Chu, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	9,68	7,38	2,30			
118	Mở rộng trường chính, Trường mầm non thị trấn Bình Gia	0,22	0,12	0,10	Khối phố Trần Hưng Đạo, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
119	Mở rộng điểm trường Khối phố Cam Thủy, trường mầm non Thị Trấn	0,13	0,08	0,05	Khối phố Cam Thủy, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
120	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, và các hạng mục phụ trợ khác trường PTDTBT TH và THCS Mông Ân	0,61	0,39	0,22	Thôn Nà Vường, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
121	Cải tạo nhà bếp, nhà ăn và các HM phụ trợ, Trường PTDTBT TH Thiện Thuật (Điểm trường chính)	0,56	0,41	0,15	Thôn Pác Khuông, Xã Thiện Thuật	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
122	Mở rộng điểm trường chính, trường PTDTBT TH Quang Trung (hạng mục: xây dựng khu hành chính và các hạng mục khác)	0,82	0,30	0,52	Thôn Nà Tèo, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
123	Xây dựng các phòng chức năng, nhà đã năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	0,20		0,20	Thôn Phai Danh, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
124	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Văn Thụ	0,27	0,21	0,06	Thôn Thuần Như II, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa xác định được nguồn vốn
125	Xây mới trường mầm non Quý Hòa	0,40		0,40	Xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
126	Mở rộng trường PTDTBT TH Yên Lỗ (Trường chính)	0,65	0,25	0,40	Thôn Bản Mè, xã Yên Lỗ	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,30 ha)
127	Mở rộng trường PTDTBT THCS Yên Lỗ (Trường chính)	0,84	0,64	0,20	Thôn Bản Mè, xã Yên Lỗ	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,17 ha)
128	Mở rộng trường PTDTBT THCS Hòa Bình	0,26	0,26		Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,18 ha)
129	Trường Mầm non Hoa Thám	0,30	0,30		Xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
130	Mở rộng trường PTDTBT TH Hưng Đạo (Hạng mục: Cải tạo phòng học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH Hưng Đạo)	0,27	0,27		Thôn Bản Nghĩu, xã Hưng Đạo (thuộc địa giới hành chính xã Hoa Thám)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
131	Điểm trường Nà Bản, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	0,06	0,06		Thôn Nà Bản, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
132	Điểm trường Bản Hoay, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	0,21	0,21		Thôn Nà Bản, Bản Hoay, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có học sinh
133	Trường mầm non Hồng Thái (trường chính)	0,23	0,23		Thôn Bản Huân, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
134	Điểm trường Nà Khoang, trường mầm non Hồng Thái	0,03	0,03		Thôn Bảo Lộc, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
135	Điểm trường Nà Bản trường mầm non Hồng Thái	0,08	0,08		Thôn Nà Bản, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có học sinh
136	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái (khu bán trú)	0,07	0,07		Thôn Bản Huân, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
137	Trường Phổ thông dân tộc bán trú - Tiểu học Hòa Bình	0,20	0,20		Xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
138	Điểm trường Tà Chu, Trường mầm non Hòa Bình	0,03	0,03		Thôn Tà Chu, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa vị trí thành: Tờ 45 thửa 4, 5, 135)
139	Điểm trường Nà Tổng, trường mầm non Quang Trung	0,12	0,12		Thôn Nà Tổng, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
140	Điểm trường Pác Giã, trường mầm non Quang Trung	0,03	0,03		Thôn Pác Giã, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
141	Điểm trường Bản Quân, trường mầm non Quang Trung	0,04	0,04		Thôn Bản Quân, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do gộp điểm trường
142	Trường PTDTBT TH Quang Trung (điểm trường tiểu học Bản Quân)	0,18	0,18		Thôn Bản Quân, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành: Điểm trường Bản Quân - trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Quang Trung)
143	Điểm trường Đội Cấn I, trường mầm non Hoa Thám	0,02	0,02		Thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,09 ha)
144	Điểm trường Bản Pin, trường mầm non Hoa Thám	0,03	0,03		Thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	
145	Điểm trường Bản Cáo, trường mầm non Hoa Thám	0,02	0,02		Thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng với điểm trường Bản Pin
146	Điểm trường Bản Pin, trường PTDTBT tiểu học Hoa Thám	0,15	0,15		Thôn Bản Pin, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	
147	Điểm trường Cáo Chang trường PTDTBT tiểu học Hoa Thám	0,12	0,12		Thôn Đội Cấn II, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	
148	Trường tiểu học xã Hoàng Văn Thụ (hạng mục: xây dựng phòng chức năng và các hạng mục khác)	0,04	0,04		Thôn Cai Ất, xã Hoàng Văn Thụ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thôn thành: thôn Thắm Sáng)
149	Điểm trường Kim Đồng, trường mầm non Hồng Phong	0,09	0,09		Thôn Kim Liên, Vằng Phya, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
150	Điểm trường Cốc Lùng, trường mầm non Hưng Đạo	0,06	0,06		Thôn Pác Khiếc, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,07 ha)
151	Điểm trường Pàn Làng, trường mầm non Minh Khai	0,09	0,09		Thôn Bản Hối, xã Minh Khai	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
152	Điểm trường Khuổi Bồng, trường mầm non Tân Hòa	0,04	0,04		Thôn Khuổi Bồng, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
153	Điểm trường Nà Đồng, trường tiểu học Tân Văn	0,25	0,25		Thôn Nà Đồng, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
154	Trung tâm GDNH-GDTX huyện Bình Gia	0,30	0,30		Thôn Nà Pải, xã Tân Văn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
155	Trường THPT Pác Khuông	1,07	1,07		Thôn Pác Khuông, xã Thiện Thuật	Đang thực hiện	Đang hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
156	Điểm trường Khuổi Lù, Khuổi Thoong, trường mầm non Thiện Thuật	0,10	0,10		Thôn Khuổi Lù, Khuổi Thoong, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
157	Xây mới điểm trường Nà Tàn, trường mầm non Thiện Hòa	0,12	0,12		Thôn Nà Tàn, Xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
158	Trường mầm non Yên Lỗ (trường chính)	0,15	0,15		Thôn Nà Quảng, xã Yên Lỗ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
159	Điểm trường Thâm Đình, Bản Mè, Khuổi Chặng, trường mầm non Yên Lỗ	0,22	0,22		Thôn Nà Tổng, Bản Mè, Khuổi Chặng, xã Yên Lỗ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ điểm trường Thâm Đình do không có học sinh (0,09 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,22 ha)
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,50	0,30	0,50			
160	Xây mới sân thể thao xã Hồng Phong	0,50		0,50	Thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong	Đang thực hiện	Đã trích đo. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,27 ha)
161	Xây mới sân thể thao xã Thiện Hòa	0,30	0,30		Thôn Lân Luông, Xã Thiện Hòa	Đang thực hiện	Đang làm hồ sơ giao đất. Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,04		0,04			
162	Trạm lắp đặt khí tượng thủy văn tự động	0,04		0,04	Thôn Pác Khuông, xã Thiện Thuật	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất thương mại, dịch vụ	5,00	-	5,00			
163	Khu du lịch sinh thái núi Nàng Tiên	5,00		5,00	Thôn Lân Luông, xã Thiện Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do điều chỉnh vị trí
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>4,00</i>		<i>4,00</i>			
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>			
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,40		2,40			
164	Khu chế biến nông sản (HTX Dịch vụ & Nông nghiệp Quế Thạch - Tân Hòa)	0,50		0,50	Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 0,72 ha)
165	Khu chưng cất dầu quế (HTX Dịch vụ & Nông nghiệp Quế Thạch - Tân Hòa)	1,70		1,70	Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
166	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thiện Thuật	0,20		0,20	Thôn Khuổi Lù, xã Thiện Thuật	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	16,88	14,52	2,36			
167	Dự án khai thác, chế biến than bùn mỏ Trầm Ai, TT Bình Gia	7,98	7,98		Khối phố Tòng Chu, TT Bình Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
168	Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Hồng Phong 4	8,90	6,54	2,36	Khối phố Tân Thành, TT Bình Gia	Đã thực hiện	
*	Đất công trình giao thông	105,59	70,76	34,83			
169	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch và khu tái định cư, dân cư Thị trấn Bình Gia)	9,40		9,40	TT Bình Gia, xã Hồng Phong	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
170	Hạng mục Đường Khuổi Con - Nà Nưa, xã Minh Khai - Bản Hoay xã Hồng Thái huyện Bình Gia thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-TDA tỉnh Lạng Sơn	23,95	9,10	14,85	Thôn Bản Hoay, xã Hồng Thái; thôn Nà Nưa, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Đã thu hồi (9,26 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 14,86 ha)
171	Mở rộng đường nội thị (19/4), thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	4,22	3,22	1,00	Khối phố 6A, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
172	Đường nội thị (19/4), thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia (Đường nội thị 19/4 kéo dài)	1,07		1,07	Khối Phố Tòng Chu, khối phố 2, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
173	Hạng mục: Xây dựng Cầu treo vượt sông Bắc Giang; đường dẫn hai đầu cầu, điểm đầu tuyến nối với đường ĐH.61 tại Km22+170; Đường đi thôn Khuổi Ngành, xã Quý Hòa; Đường đi thôn Khuổi Lũng; Đường đi thôn Khuổi Luông (Thuộc công trình xây dựng, cải tạo nâng cấp đường Hoa Thám- Quý Hòa - Vĩnh Yên huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn)	0,30		0,30	Thôn Khuổi Ngành, Khuổi Lũng xã Quý Hòa; Thôn Khuổi Luông, xã Vĩnh Yên, xã Yên Lỗ	Đang thực hiện	Đang san lấp mặt bằng. Chuyển tiếp năm 2025
174	LS-01-ĐR1: Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	31,64	30,49	1,15	Xã Tân Hòa, Hòa Bình	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 8,15 ha)
175	Mở rộng đường liên xã Tân Hòa - Vạn Thủy (Bắc Sơn)	1,02	0,46	0,56	Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
176	Mở rộng đường liên xã Khuổi Nà, Tân Hòa - Nghinh Tường, Võ Nhai	4,90	4,50	0,40	Xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
177	Đường Tân Tiến - Khuổi Bổng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	1,60	1,28	0,32	Thôn Khuổi Bổng, xã Tân Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
178	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại thôn Khuổi Bổng, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	0,58	-	0,58	Thôn Khuổi Bổng, xã Tân Hòa	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
179	Đường đến thôn Bản Khoang	0,10		0,10	Thôn Bản Khoang, xã Bình La	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
180	Đường Tà Vàng Khuổi Khinh (GD1), xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	2,12	1,90	0,22	Thôn Nà Mèo, xã Hòa Bình	Đã thực hiện	
181	Mở rộng đường liên thôn Tà Chu - Bản Duộc	0,55	0,30	0,25	Thôn Tà Chu, Bản Duộc, xã Hòa Bình	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025 (Sửa tên thành: Sửa chữa Đường Tà Chu - Bản Duộc, xã Hòa Bình GD 2)
182	Đường Bản Nghĩu - Pàn Slèo (GD2), xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia	0,80	0,60	0,20	Thôn Bản Nghĩu, Pàn Slèo, xã Hưng Đạo	Đã thực hiện	
183	Mở rộng đường đến thôn Bản Tân, xã Minh Khai	2,11	1,76	0,35	Thôn Khuổi Con, Bản Tân, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Đang triển khai thực hiện. Chuyển tiếp năm 2025
184	Dự án Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại thôn Nà Khuông, xã Minh Khai	0,34		0,34	Thôn Nà Khuông, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
	<i>Đất giao thông</i>	0,14		0,14			
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,20		0,20			
185	Mở rộng đường vào khu căn cứ chiến đấu số 1	0,32	0,08	0,24	Thôn Bản Quắn, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
186	Đường từ thôn Mò Mè đến giáp ranh xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2,95	2,75	0,20	Thôn Mò Mè, xã Quang Trung	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
187	Đường Nà Tèo-Nà Ngần (GD1), xã Quang Trung, huyện Bình Gia	1,54	1,04	0,50	Thôn Nà Tèo, xã Quang Trung	Đã thực hiện	
188	Đường Bản Trang - Pắc Giếm	2,94	2,46	0,48	Thôn Pắc Giếm, xã Quang Trung	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
189	Đường Bản Tầm - Nà Tổng, xã Quang Trung, huyện Bình Gia	0,70	0,17	0,53	Thôn Nà Trang, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
190	Đường thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám, huyện Bình Gia	5,12	4,80	0,32	Thôn Tân Hoa, Đội Cấn I, Đội Cấn II, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng đường Cốc Lùng - Kéo Lằm (đường Tân Hoa - Đội Cấn 1 - Đội Cấn 2) GD3

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
191	Đường Cốc Lùng - Kéo Lầm (đường Tân Hoa - Đội Cấn 1 - Đội Cấn 2) GD3	5,25	4,80	0,45	Thôn Tân Hoa, Đội Cấn II, xã Hoa Thám	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không lấy vào đất
192	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại Bản Nà Slâu, thôn Khuổi Sắp, xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	0,62		0,62	Thôn Khuổi Sắp, xã Yên Lỗ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
193	Đường Pò Mằm - Khuổi Hấp (GD1)	1,25	1,05	0,20	Thôn Pò Mằm, xã Yên Lỗ	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không lấy vào đất
194	Đường Pác Khuông - Pác Là (GD3)	0,20		0,20	Thôn Pác Là, xã Thiện Thuật	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không lấy vào đất
*	Đất công trình thủy lợi	0,56	0,21	0,35			
195	Sửa chữa đập, nương Đông Dăm	0,32		0,32	Thôn Tân Hoa, xã Hoa Thám	Đang thực hiện	Chưa nghiệm thu. Chuyển tiếp năm 2025
196	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Bura	0,01		0,01	Thôn Nà Bura, xã Hưng Đạo	Đang thực hiện	Đang triển khai. Chuyển tiếp năm 2025
197	Kiên cố hóa nương Nà Thét, Rọ Phường, Nà Trần, Phai Vạt Xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia	0,23	0,21	0,02	Xã Hưng Đạo	Đã thực hiện	
*	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	2,09	-	2,09			
198	Khu di tích hang Thảm Khuyên, Thảm Hai huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	2,09		2,09	Thôn Cồn Nưa, xã Tân Văn	Đang thực hiện	Đã xây dựng bãi đỗ xe, đường vào (0,22 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 1,87 ha)
*	Đất công trình xử lý chất thải	3,20		3,20			
199	Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Hồng Phong	1,00		1,00	Thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
200	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia (bổ sung diện tích Bãi đỗ thải)	0,50		0,50	Thôn Văn Mịch, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,39 ha)
201	Hạng mục Đường Khuổi Con - Nà Nưa, xã Minh Khai - Bản Hoay xã Hồng Thái huyện Bình Gia thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1- TDA tỉnh Lạng Sơn (bổ sung diện tích bãi đỗ thải)	1,70		1,70	Thôn Bản Hoay, xã Hồng Thái; thôn Nà Nưa, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích lên 2,43 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,286	0,85	3,436			
202	Đường dây TBA 110KV Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên)	0,23		0,23	Xã Tân Văn, Hoàng Văn Thụ và TT Bình Gia	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
203	Cây TBA khu vực Thiện Long chống quá tải khu vực Tổng Nộc, Ca Siêu, Khuổi Kiếc xã Thiện Long Bình Gia	0,038		0,038	Xã Thiện Long	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
204	Đường dây và TBA 110KV Bình Gia	2,02	0,85	1,17	Xã Tân Văn, Hoàng Văn Thụ và TT Bình Gia	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Điều chỉnh diện tích xuống 0,30 ha)
205	Cây các TBA Chống quá tải lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn năm 2022	0,04		0,04	Xã Hoàng Văn Thụ, Hưng Đạo, Bình La	Đã thực hiện	
206	Lắp đặt trạm Recloser + LBS	0,06		0,06	Xã Minh Khai, Mông Ân, Hoàng Văn Thụ, Hòa Bình, Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
207	Cây TBA khu vực Hồng Phong chống quá tải cho TBA Nậm Thín và TBA UB Hồng Phong Xã Hồng Phong	0,038		0,038	Xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
208	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35KV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia, đa nốt (MDMC) khu vực Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn	0,088		0,088	Xã Hoa Thám, Thiện Thuật, Thiện Long, Bình La	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
209	Cây TBA khu vực Cốc Phường chống quá tải cho TBA Khuổi Luông Xã Bình La	0,038		0,038	Thôn Cốc Phường, xã Bình La	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
210	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35kV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia, đa nốt (MDMC) khu vực Bình Gia, Hữu Lũng	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	
211	Nâng cao năng lực mạch vòng khu vực các huyện	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
212	Cải tạo mạch vòng 35Kv Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn	0,057		0,057	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
213	Chống quá tải lưới điện	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
214	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
215	Công trình năng lượng	0,20		0,20	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
216	Cải tạo nâng cấp lộ 971 Hoàng Văn Thụ - Thiện Thuật, Bình Gia vận hành cấp điện áp 35kV	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
217	Cải tạo nâng cấp lộ 971 Thiện Thuật- Thiện Hòa- Yên Lỗ, Bình Gia vận hành cấp điện áp 35kV	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
218	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371 sau trạm biến áp 110kV Bình Gia	0,043		0,043	TT Bình Gia, xã Hoàng Văn Thụ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
219	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 375, 377, 379 sau trạm biến áp 110kV Bình Gia	0,065		0,065	Xã Hoàng Văn Thụ, Tân Văn và TT Bình Gia	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
220	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 373 sau trạm biến áp 110kV Bình Gia	0,04		0,04	Xã Hoàng Văn Thụ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
221	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,053		0,053	Xã Tân Hòa, Thiện Hòa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
222	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Trần Yên, Tân Thành huyện Bắc Sơn; xã Quang Trung, Thiện Thuật, Hồng Thái, Bình La, Mông Ân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,05		0,05	Xã Quang Trung, Thiện Thuật, Hồng Thái, Bình La, Mông Ân	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
223	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Bình Gia, Bắc Sơn năm 2024	0,05		0,052	Xã Hoàng Văn Thụ, Hồng Thái, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
224	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Quan, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	0,066		0,066	Xã Hồng Thái, Bình La	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025. (Sửa tên thành: Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Bình Gia, Văn Lãng, Tràng Định theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2025)
225	Cấp điện 3 thôn xã Quang Trung	0,20		0,20	Xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
226	Cây TBA CQT giảm bản kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn năm 2025	0,068		0,068	Xã Mông Ân, Quang Trung	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
227	Nhà điều hành sản xuất Điện lực Bình Gia	0,20		0,20	Thôn Thuần Như 1, Xã Hoàng văn Thụ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,21	0,21				
228	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Quang	0,06	0,06		Thôn Vĩnh Quang, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
229	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bảo Lộc (1)	0,04	0,04		Thôn Bảo Lộc, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
230	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Hoay	0,03	0,03		Thôn Bản Hoay, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
231	Nhà văn hóa thôn Bản Chu	0,03	0,03		Thôn Bản Chu, xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
232	Nhà văn hóa thôn Bản Chang	0,02	0,02		Thôn Bản Chang, xã Quang Trung	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
233	Nhà văn hóa Nà Háng (thôn Đoàn Kết)	0,01	0,01		Thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
234	Nhà văn hóa Bản Muống (thôn Cốc Mặn)	0,02	0,02		Thôn Cốc Mặn, xã Mông Ân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất rừng sản xuất	2.218,78	2.218,78				
235	Dự án đất trồng cây dược liệu	30,00	30,00		Các xã	Đang thực hiện	Đang khảo sát. Chuyển tiếp năm 2025
236	Dự án đầu tư trồng rừng cây gỗ lớn, trồng cây dược liệu dưới tán rừng và chăn nuôi động vật hoang dã tại xã Quý Hòa huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	781,80	781,80		Thôn Nà Kéo, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
237	Đầu tư và phát triển cây nông lâm nghiệp và cây dược liệu kết hợp với chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (trồng rừng keo; cây sa nhân tím, Trà hoa vàng dưới tán rừng)	123,90	123,90		Thôn Đội Cấn I, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
238	Dự án đầu tư trồng rừng tại huyện Bình Gia và huyện Trảng Định	228,08	228,08		Xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
239	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây dược liệu dưới tán rừng theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	510,00	510,00		Thôn Nà Nưa, xã Minh Khai; Thôn Nà Mèo, Khuổi Nhuần, xã Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
240	Đầu tư phát triển cây gỗ lớn tại xã Minh Khai, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	145,00	145,00		Thôn Nà nưa, xã Minh Khai	Đang thực hiện	Đang khảo sát. Chuyển tiếp năm 2025
241	Giao đất rừng cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bình Gia	400,00	400,00		Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất trồng cây lâu năm	67,00	-	67,00			
242	Đầu tư phát triển cây Mắc ca tại xã Hoa Thám, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	67,00		67,00	Thôn Vĩnh Quang, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
*	Đất nông nghiệp khác	57,33	6,42	50,91			
243	Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm và sản xuất giống lợn tại xã Hồng Phong	3,73		3,73	Thôn Nà Ven, xã Hồng Phong	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
244	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt thương phẩm Miền Bắc	4,68		4,68	Thôn Khuổi Ngành, xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
245	Dự án PT đàn lợn nái sinh sản trên địa bàn Tô Hiệu	1,15		1,15	Khối phố Pác Nàng, TT Bình Gia	Đang thực hiện	Đã xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa bàn giao. Chuyển tiếp năm 2025
246	Dự án đầu tư trồng rừng cây gỗ lớn, trồng cây dược liệu dưới tán rừng và chăn nuôi động vật hoang dã tại xã Quý Hòa huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	7,20		7,20	Xã Quý Hòa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
247	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm tại huyện Bình Gia	25,00		25,00	Thôn Vĩnh Quang, xã Hoa Thám	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
248	Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm và sản xuất giống lợn An Hồng Bình Gia	10,40	6,42	3,98	Thôn Vĩnh Quang, xã Hoa Thám	Đã thực hiện	
249	Trang trại chăn nuôi của HGĐ, cá nhân tại thôn Bản Pát, xã Bình La	4,57		4,57	Thôn Bản Pát, xã Bình La	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (0,56 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (4,01 ha)
250	Trang trại chăn nuôi của HGĐ, cá nhân tại thôn Bản Hoay xã Hồng Thái	0,60		0,60	Thôn Bản Hoay, xã Hồng Thái	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
	Tổng	2.551,992	2.328,910	223,082			

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

3.2. Hiệu quả môi trường

- Sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản,... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

- Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư, khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

- Định hướng sử dụng đất linh hoạt và có khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường do biến đổi khí hậu. Các hoạt động như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp cần tính đến những tác động của nhiệt độ, lượng mưa và sự thay đổi của hệ sinh thái.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Trong năm 2024, đã thực hiện được 28 công trình, dự án với tổng diện tích 8,84 ha; thu hồi nhóm đất nông nghiệp đạt 41,75%; chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt 2,89%; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đạt 2,17%.

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn có sự chuyển dịch đúng hướng tạo cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Công tác công bố, công khai kế hoạch được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, đến tận các điểm khu dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Những tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, người dân còn trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Vương mắc do thay đổi cơ chế chính sách dẫn đến làm thay đổi đơn giá bồi thường và đơn giá các khoản hỗ trợ về đất theo chính sách mới.

- Một số công trình, dự án đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất nên kết quả thực hiện chuyển mục đích đạt thấp và ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Việc triển khai công tác giải phóng mặt bằng một số dự án thiếu đồng bộ do dự án điều chỉnh, thay đổi, bổ sung thiết kế nhiều lần, thủ tục pháp lý chưa đảm bảo, làm ảnh hưởng đến tiến độ chung thực hiện GPMB dự án.

- Hệ thống hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính được đo đạc từ lâu, việc cập nhật chỉnh lý biến động không thường xuyên, kịp thời dẫn tới việc khó khăn trong công tác quản lý.

4.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Sau khi phân tích tồn tại của kế hoạch sử dụng đất có những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới tồn tại:

- Nhiều chủ đầu tư chưa tích cực chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa tính sát vốn đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (huyện, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Do một số công trình, dự án đưa vào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa có nguồn vốn để thực hiện.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy định pháp luật.

- Cần có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với hạng mục công trình có khả năng thực hiện cao.

- Về vốn đầu tư, ngoài vốn từ ngân sách nhà nước, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội: Điện, đường, trường học, trạm y tế,...

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai của các xã, ngành trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

4.5. Giải pháp khắc phục

- Các cơ quan, ban ngành cần quan tâm, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn về lĩnh vực quản lý đất đai trong công tác đăng ký các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch tiếp theo; cần tính toán kỹ khả năng thực hiện công trình, dự án của đơn vị mình, tránh tình trạng đăng ký nhu cầu chủ quan, đưa hết các công trình, dự án của cả giai đoạn quy hoạch vào thực hiện trong năm kế hoạch. Đối với các dự án đã được bố trí trong kế hoạch sử dụng đất nếu xét thấy không còn khả thi thì đưa ra khỏi kế hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về Luật Đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Phối hợp cùng các cấp, các ngành, các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn rà soát và hoàn thiện thủ tục về đất đai cho các hộ gia đình, cá nhân theo Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Các cơ quan, ban ngành ở các cấp kịp thời phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đảm bảo lợi ích của người dân cũng như nhà đầu tư khi thực hiện dự án.

Phần III

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIA

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2024 đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất 2025 là 142 công trình, dự án với tổng diện tích 68,89 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha với 03 dự án (Trong đó: 02 dự án đưa vào thực hiện chuyển mục đích; 01 dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất ở tại đô thị: 0,97 ha với 02 dự án.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 09 công trình, dự án đưa vào cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất an ninh: 0,59 ha với 09 công trình, dự án (Trong đó: 04 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 05 công trình, dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,15 ha với 23 công trình, dự án (Trong đó: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 22 công trình, dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 11 công trình, dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,16 ha với 30 công trình, dự án (Trong đó: 06 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 24 công trình, dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,27 ha với 02 công trình, dự án (Trong đó: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,04 ha với 01 công trình, dự án.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,72 ha với 01 dự án.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất công trình giao thông: 55,99 ha với 16 công trình, dự án.
- Đất công trình thủy lợi: 0,32 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,01 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1,87 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,575 ha với 15 công trình, dự án.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 07 công trình, dự án đưa vào đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất rừng sản xuất: 07 dự án đưa vào giao đất.
- Đất nông nghiệp khác: 5,16 ha với 02 dự án.

1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Tổng số công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và 79 Luật Đất đai là 20 công trình, dự án với tổng diện tích 29,00 ha. Cụ thể như sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,27 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất an ninh: 1,04 ha với 08 công trình, dự án.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,57 ha với 04 công trình, dự án.
- Đất công trình thủy lợi: 17,02 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,01 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 9,821 ha với 03 công trình, dự án.
- Đất tín ngưỡng: 0,10 ha với 01 công trình, dự án.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,17 ha với 01 công trình, dự án.

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai là 35 công trình, dự án với tổng diện tích 2.993,49 ha. Cụ thể như sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha với 03 công trình, dự án (Trong đó: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 02 công

trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,16 ha với 19 công trình, dự án (Trong đó: 03 công trình, dự án đưa vào thực hiện thu hồi, chuyển mục đích; 16 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: với 03 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 04 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất ở: 1,34 ha với 01 dự án.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 01 công trình, dự án đưa vào thực hiện giao đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất rừng phòng hộ: 2.857,18 ha với 01 dự án.

- Đất rừng sản xuất: 120,11 ha với 01 dự án.

- Đất nông nghiệp khác: 14,60 ha với 01 dự án.

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2025 trên địa bàn huyện có 197 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 55 công trình, dự án đăng ký mới và 142 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2025 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 306/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		109.415,12	109.415,12	109.415,12	100,00	109.415,12	100,00			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	105.145,44	104.916,11	105.266,40	96,21	105.209,63	96,16	64,19	293,52	-56,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.198,52	3.160,42	3.227,12	2,95	3.205,95	2,93	7,43	45,53	-21,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.077,70	2.041,30	2.084,85	1,91	2.077,70	1,90		36,40	-7,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.120,82	1.119,12	1.142,27	1,04	1.128,25	1,03	7,43	9,13	-14,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.193,80	2.220,03	2.328,52	2,13	2.294,60	2,10	100,80	74,57	-33,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	664,87	655,73	677,70	0,62	664,91	0,61	0,04	9,18	-12,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.175,20	9.948,20	9.881,85	9,03	12.175,20	11,13		2.227,00	2.293,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	86.731,70	88.696,33	89.031,96	81,37	86.731,77	79,27	0,07	-1.964,56	-2.300,19
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56.464,38</i>	<i>56.430,82</i>	<i>56.466,23</i>	<i>51,61</i>	<i>56.465,72</i>	<i>51,61</i>	<i>1,34</i>	<i>34,90</i>	<i>-0,51</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105,15	104,85	108,85	0,10	107,04	0,10	1,89	2,19	-1,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,20	130,55	10,40	0,01	30,16	0,03	-46,04	-100,39	19,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.577,34	3.801,64	3.405,40	3,11	3.505,73	3,20	-71,61	-295,91	100,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,83	629,94	609,79	0,56	624,42	0,57	1,59	-5,52	14,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,51	119,90	93,56	0,09	105,18	0,10	0,67	-14,72	11,62
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,13	10,46	9,30	0,01	9,23	0,01	1,10	-1,23	-0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,48	91,50	15,48	0,01	15,48	0,01	-16,00	-76,02	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,75	8,40	2,07	0,00	3,70	0,00	-0,05	-4,70	1,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 306/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,27	79,36	53,48	0,05	55,39	0,05	-12,88	-23,97	1,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,64	10,66	2,94	0,00	3,76	0,00	-6,88	-6,90	0,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,53	4,56	4,69	0,00	4,63	0,00	0,10	0,07	-0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,18	49,62	42,95	0,04	43,90	0,04	-1,28	-5,72	0,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,06	13,66	2,08	0,00	2,24	0,00	-4,82	-11,42	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	0,50	0,50	0,00	0,50	0,00			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,36	0,36	0,32	0,00	0,36	0,00			0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,48	89,41	36,06	0,03	39,22	0,04	-31,26	-50,19	3,16
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00					-30,00	-30,00	
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,84	26,30	16,32	0,01	16,28	0,01	-0,56	-10,02	-0,04
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62	7,50	2,23	0,00	2,92	0,00	-0,70	-4,58	0,69
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,02	25,61	17,51	0,02	20,02	0,02		-5,59	2,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.454,28	1.562,64	1.365,89	1,25	1.433,40	1,31	-20,88	-129,24	67,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.301,91	1.378,16	1.263,36	1,15	1.294,65	1,18	-7,26	-83,51	31,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,69	93,32	77,83	0,07	91,76	0,08	0,07	-1,56	13,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,23	1,43	0,17	0,00	0,19	0,00	-0,04	-1,24	0,02
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,04	4,01	0,07	0,00	1,94	0,00	-0,10	-2,07	1,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt tại QĐ số 306/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Hiện trạng SDD đến 31/12/2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		So sánh KHSDD 2025/Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	So sánh KHSDD 2025/Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	So sánh năm 2025/2024 (ha)
			Kỳ đầu, đến năm 2025 (ha)	Kỳ cuối, đến năm 2030 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,19	16,63	0,19	0,00	9,19	0,01	-4,00	-7,44	9,00
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,86	56,51	13,58	0,01	24,98	0,02	-9,88	-31,53	11,40
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50	0,64	0,45	0,00	0,45	0,00	-0,05	-0,19	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,49	3,07	2,49	0,00	2,49	0,00		-0,58	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,37	8,87	7,75	0,01	7,75	0,01	0,38	-1,12	
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	3,37	3,34	3,35	0,00	3,34	0,00	-0,03		-0,01
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,21	30,94	28,24	0,03	28,38	0,03	-0,83	-2,56	0,14
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.181,02	1.175,49	1.188,17	1,09	1.187,98	1,09	6,96	12,49	-0,19
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,14	2,14	2,14	0,00	2,14	0,00			
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.178,88	1.173,35	1.186,03	1,08	1.185,84	1,08	6,96	12,49	-0,19
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,26	0,01	0,00	0,01	0,00		-0,25	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	692,34	697,37	743,32	0,68	699,76	0,64	7,42	2,39	-43,56
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	121,48	120,67	133,32	0,12	128,34	0,12	6,86	7,67	-4,98
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	257,00	268,83	285,19	0,26	278,44	0,25	21,44	9,61	-6,75
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	313,86	307,87	324,81	0,30	292,98	0,27	-20,88	-14,89	-31,83

1.4.1. Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 105.266,40 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 105.170,73 ha.
- Diện tích đất giảm 95,67 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất tăng 38,85 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 0,05 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 38,85 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 105.209,63 ha, thực giảm 56,77 ha so với năm 2024.

Bảng 10: Diện tích nhóm đất nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	105.266,40	105.209,63	-56,77
1	Thị trấn Bình Gia	3.459,89	3.426,23	-33,66
2	Xã Bình La	3.288,75	3.288,11	-0,64
3	Xã Hoà Bình	4.977,90	4.975,57	-2,33
4	Xã Hoàng Văn Thụ	3.118,59	3.116,53	-2,06
5	Xã Hoa Thám	11.011,75	11.010,58	-1,17
6	Xã Hồng Phong	6.581,76	6.576,28	-5,48
7	Xã Hồng Thái	3.626,42	3.623,06	-3,36
8	Xã Hưng Đạo	3.770,79	3.769,95	-0,84
9	Xã Minh Khai	6.183,30	6.173,19	-10,11
10	Xã Mông Ân	3.343,90	3.342,84	-1,06
11	Xã Quang Trung	5.118,68	5.115,80	-2,88
12	Xã Quý Hoà	7.771,13	7.762,48	-8,65
13	Xã Tân Hoà	5.963,38	5.948,24	-15,14
14	Xã Tân Văn	3.658,21	3.689,11	30,90
15	Xã Thiện Hoà	8.199,03	8.203,73	4,70
16	Xã Thiện Long	5.242,16	5.240,81	-1,35
17	Xã Thiện Thuật	7.759,17	7.757,59	-1,58
18	Xã Vĩnh Yên	4.872,17	4.871,55	-0,62
19	Xã Yên Lỗ	7.319,42	7.317,98	-1,44

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

1.4.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 3.227,12 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3.205,95 ha.
- Diện tích đất giảm 21,17 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 21,04 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 0,13 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.205,95 ha, giảm 21,17 ha so với năm 2024.

Bảng 11: Diện tích đất trồng lúa kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	3.227,12	3.205,95	-21,17
1	Thị trấn Bình Gia	267,08	259,05	-8,03
2	Xã Bình La	125,83	125,66	-0,17
3	Xã Hoà Bình	115,61	115,28	-0,33
4	Xã Hoàng Văn Thụ	101,37	100,23	-1,14
5	Xã Hoa Thám	305,62	305,27	-0,35
6	Xã Hồng Phong	192,75	191,24	-1,51
7	Xã Hồng Thái	210,62	210,30	-0,32
8	Xã Hưng Đạo	104,70	104,25	-0,45
9	Xã Minh Khai	197,27	196,47	-0,80
10	Xã Mông Ân	127,12	126,74	-0,38
11	Xã Quang Trung	221,05	220,10	-0,95
12	Xã Quý Hoà	134,83	131,18	-3,65
13	Xã Tân Hoà	93,01	92,41	-0,60
14	Xã Tân Văn	205,92	204,66	-1,26
15	Xã Thiện Hoà	205,10	204,96	-0,14
16	Xã Thiện Long	196,06	195,53	-0,53
17	Xã Thiện Thuật	212,78	212,47	-0,31
18	Xã Vĩnh Yên	32,23	32,22	-0,01
19	Xã Yên Lỗ	178,17	177,93	-0,24

1.4.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2024, diện tích đất cây hằng năm khác là 2.328,52 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2.294,60 ha.
- Diện tích đất giảm 33,92 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 13,12 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 20,80 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.294,60 ha, giảm 33,92 ha so với năm 2024.

Bảng 12: Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2.328,52	2.294,60	-33,92
1	Thị trấn Bình Gia	133,43	129,26	-4,17
2	Xã Bình La	60,35	56,18	-4,17
3	Xã Hoà Bình	87,66	87,18	-0,48
4	Xã Hoàng Văn Thụ	125,12	124,64	-0,48
5	Xã Hoa Thám	158,40	158,26	-0,14
6	Xã Hồng Phong	176,46	174,85	-1,61
7	Xã Hồng Thái	110,23	110,04	-0,19
8	Xã Hưng Đạo	44,87	44,71	-0,16
9	Xã Minh Khai	89,80	89,39	-0,41
10	Xã Mông Ân	109,79	109,62	-0,17
11	Xã Quang Trung	156,22	155,72	-0,50
12	Xã Quý Hoà	108,89	107,91	-0,98
13	Xã Tân Hoà	89,41	88,22	-1,19
14	Xã Tân Văn	202,89	194,43	-8,46
15	Xã Thiện Hoà	145,37	135,90	-9,47
16	Xã Thiện Long	142,95	142,66	-0,29
17	Xã Thiện Thuật	238,03	237,57	-0,46
18	Xã Vĩnh Yên	34,45	34,22	-0,23
19	Xã Yên Lỗ	114,20	113,84	-0,36

1.4.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 677,70 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 664,91 ha.
- Diện tích đất giảm 12,79 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 11,82 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 0,97 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 664,91 ha, giảm 12,79 ha so với năm 2024.

Bảng 13: Diện tích đất trồng cây lâu năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	677,70	664,91	-12,79
1	Thị trấn Bình Gia	41,17	35,90	-5,27
2	Xã Bình La	21,47	21,35	-0,12
3	Xã Hoà Bình	33,09	32,74	-0,35
4	Xã Hoàng Văn Thụ	72,00	71,82	-0,18

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
5	Xã Hoa Thám	37,43	37,30	-0,13
6	Xã Hồng Phong	5,01	4,57	-0,44
7	Xã Hồng Thái	31,73	31,38	-0,35
8	Xã Hưng Đạo	12,53	12,40	-0,13
9	Xã Minh Khai	17,22	16,45	-0,77
10	Xã Mông Ân	7,81	7,60	-0,21
11	Xã Quang Trung	51,04	50,50	-0,54
12	Xã Quý Hoà	35,95	34,07	-1,88
13	Xã Tân Hoà	12,49	11,74	-0,75
14	Xã Tân Văn	55,12	54,79	-0,33
15	Xã Thiện Hoà	36,39	36,16	-0,23
16	Xã Thiện Long	57,03	56,67	-0,36
17	Xã Thiện Thuật	68,08	67,70	-0,38
18	Xã Vĩnh Yên	28,96	28,87	-0,09
19	Xã Yên Lỗ	53,18	52,90	-0,28

1.4.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ là 9.881,85 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 9.878,02 ha.
- Diện tích đất tăng 2.297,18 ha lấy vào các loại đất nông nghiệp khác.
- Diện tích đất giảm 3,83 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12.175,20 ha, thực tăng 2.293,35 ha so với năm 2024.

Bảng 14: Diện tích đất rừng phòng hộ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	9.881,85	12.175,20	2.293,35
1	Thị trấn Bình Gia	291,15	443,85	152,70
2	Xã Bình La	539,42	659,42	120,00
3	Xã Hoà Bình	163,78	663,78	500,00
4	Xã Hoàng Văn Thụ	258,93	458,93	200,00
5	Xã Hoa Thám	844,68	1.579,16	734,48
6	Xã Hồng Phong	293,42	543,42	250,00
7	Xã Hồng Thái	207,26	207,26	
8	Xã Hưng Đạo	423,29	423,29	
9	Xã Minh Khai	786,28	886,28	100,00
10	Xã Quang Trung	206,89	306,89	100,00
11	Xã Quý Hoà	1.853,73	1.993,73	140,00
12	Xã Tân Hoà	626,79	622,96	-3,83

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
13	Xã Thiện Hoà	1.112,06	1.112,06	
14	Xã Thiện Long	541,01	541,01	
15	Xã Thiện Thuật	574,54	574,54	
16	Xã Vĩnh Yên	692,98	692,98	
17	Xã Yên Lỗ	465,64	465,64	

1.4.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất là 89.031,96 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 86.690,73 ha.
- Diện tích đất giảm 2.341,30 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 44,05 ha.
 - + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 2.297,18 ha.
- Diện tích đất tăng 41,04 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Các loại đất nông nghiệp khác: 7,43 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 33,61 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 86.731,77 ha, thực giảm 2.300,19 ha so với năm 2024.

Bảng 15: Diện tích đất rừng sản xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	89.031,96	86.731,77	-2.300,19
1	Thị trấn Bình Gia	2.713,25	2.543,97	-169,28
2	Xã Bình La	2.539,87	2.419,68	-120,19
3	Xã Hoà Bình	4.572,91	4.071,74	-501,17
4	Xã Hoàng Văn Thụ	2.555,59	2.355,41	-200,18
5	Xã Hoa Thám	9.640,00	8.905,09	-734,91
6	Xã Hồng Phong	5.910,24	5.658,64	-251,60
7	Xã Hồng Thái	3.064,33	3.061,84	-2,49
8	Xã Hưng Đạo	3.175,26	3.175,25	-0,01
9	Xã Minh Khai	5.089,54	4.981,51	-108,03
10	Xã Mông Ân	3.097,50	3.097,32	-0,18
11	Xã Quang Trung	4.481,54	4.380,66	-100,88
12	Xã Quý Hoà	5.636,27	5.494,15	-142,12
13	Xã Tân Hoà	5.139,00	5.130,23	-8,77
14	Xã Tân Văn	3.190,40	3.231,37	40,97
15	Xã Thiện Hoà	6.691,10	6.691,06	-0,04
16	Xã Thiện Long	4.287,08	4.286,91	-0,17
17	Xã Thiện Thuật	6.661,00	6.660,69	-0,31
18	Xã Vĩnh Yên	4.081,93	4.081,66	-0,27
19	Xã Yên Lỗ	6.505,15	6.504,59	-0,56

1.4.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 108,85 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 107,04 ha.
- Diện tích đất giảm 1,81 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 107,04 ha, giảm 1,81 ha so với năm 2024.

Bảng 16: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	108,85	107,04	-1,81
1	Thị trấn Bình Gia	13,81	13,05	-0,76
2	Xã Bình La	1,81	1,81	
3	Xã Hoà Bình	4,85	4,85	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	5,58	5,50	-0,08
5	Xã Hoa Thám	15,22	15,10	-0,12
6	Xã Hồng Phong	3,88	3,56	-0,32
7	Xã Hồng Thái	2,25	2,24	-0,01
8	Xã Hưng Đạo	10,14	10,05	-0,09
9	Xã Minh Khai	3,19	3,09	-0,10
10	Xã Mông Ân	1,68	1,56	-0,12
11	Xã Quang Trung	1,94	1,93	-0,01
12	Xã Quý Hoà	1,46	1,44	-0,02
13	Xã Tân Hoà	2,68	2,68	
14	Xã Tân Văn	3,88	3,86	-0,02
15	Xã Thiện Hoà	9,01	8,99	-0,02
16	Xã Thiện Long	18,03	18,03	
17	Xã Thiện Thuật	4,74	4,62	-0,12
18	Xã Vĩnh Yên	1,62	1,60	-0,02
19	Xã Yên Lỗ	3,08	3,08	

1.4.1.7. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 10,40 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 10,40 ha.
- Diện tích đất tăng 19,76 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Các loại đất nông nghiệp khác: 14,47 ha.
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 0,05 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 5,24 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 30,16 ha, tăng 19,76 ha so với năm 2024.

**Bảng 17: Diện tích đất nông nghiệp khác kế hoạch sử dụng đất năm 2025
phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	10,40	30,16	19,76
1	Thị trấn Bình Gia		1,15	1,15
2	Xã Bình La		4,01	4,01
3	Xã Hoa Thám	10,40	10,40	
4	Xã Thiện Hoà		14,60	14,60

1.4.2. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 3.405,40 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3.405,35 ha.
- Diện tích đất tăng 100,38 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Nhóm đất nông nghiệp: 95,67 ha.
+ Nhóm đất chưa sử dụng: 4,71 ha.
- Diện tích đất giảm 0,05 ha do chuyển sang nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.505,73 ha, thực tăng 100,33 ha so với năm 2024.

Bảng 18: Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	3.405,40	3.505,73	100,33
1	Thị trấn Bình Gia	244,97	280,21	35,24
2	Xã Bình La	118,06	118,70	0,64
3	Xã Hoà Bình	138,07	140,45	2,38
4	Xã Hoàng Văn Thụ	120,81	123,17	2,36
5	Xã Hoa Thám	281,70	282,87	1,17
6	Xã Hồng Phong	379,91	385,51	5,60
7	Xã Hồng Thái	143,79	147,43	3,64
8	Xã Hưng Đạo	91,65	92,55	0,90
9	Xã Minh Khai	104,27	114,53	10,26
10	Xã Mông Ân	90,87	91,94	1,07
11	Xã Quang Trung	234,72	237,60	2,88
12	Xã Quý Hoà	198,97	208,68	9,71
13	Xã Tân Hoà	120,34	135,83	15,49
14	Xã Tân Văn	152,30	155,53	3,23
15	Xã Thiện Hoà	227,20	227,75	0,55

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
16	Xã Thiện Long	185,49	186,84	1,35
17	Xã Thiện Thuật	258,00	259,73	1,73
18	Xã Vĩnh Yên	143,80	144,43	0,63
19	Xã Yên Lỗ	170,48	171,98	1,50

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

1.4.2.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 609,79 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 608,44 ha.
- Diện tích đất tăng 15,99 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 15,68 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,02 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,29 ha.
- Diện tích đất giảm 2,69 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 624,42 ha, thực tăng 14,63 ha so với năm 2024.

Bảng 19: Diện tích đất ở tại nông thôn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	609,79	624,42	14,63
1	Xã Bình La	15,44	15,92	0,48
2	Xã Hoà Bình	22,01	22,92	0,91
3	Xã Hoàng Văn Thụ	33,60	35,08	1,48
4	Xã Hoa Thám	60,88	61,70	0,82
5	Xã Hồng Phong	44,34	45,35	1,01
6	Xã Hồng Thái	30,74	31,17	0,43
7	Xã Hưng Đạo	19,02	19,74	0,72
8	Xã Minh Khai	31,97	32,66	0,69
9	Xã Mông Ân	23,27	24,31	1,04
10	Xã Quang Trung	51,56	52,44	0,88
11	Xã Quý Hoà	25,42	25,62	0,20
12	Xã Tân Hoà	21,17	21,83	0,66
13	Xã Tân Văn	47,44	48,50	1,06
14	Xã Thiện Hoà	53,16	53,66	0,50
15	Xã Thiện Long	39,48	40,81	1,33
16	Xã Thiện Thuật	41,39	42,87	1,48
17	Xã Vĩnh Yên	14,11	14,50	0,39

1.4.2.2. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 93,56 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 92,54 ha.
- Diện tích đất tăng 12,64 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 11,22 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,07 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 1,35 ha.
- Diện tích đất giảm 1,02 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 105,18 ha, thực tăng 11,62 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn thị trấn Bình Gia.

1.4.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,30 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 8,86 ha.
- Diện tích đất giảm 0,44 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.
- Diện tích đất tăng 0,37 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,27 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,23 ha, thực giảm 0,07 ha so với năm 2024.

Bảng 20: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	9,30	9,23	-0,07
1	Thị trấn Bình Gia	4,03	3,82	-0,21
2	Xã Bình La	0,13	0,13	
3	Xã Hoà Bình	0,18	0,15	-0,03
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,09	0,39	0,30
5	Xã Hoa Thám	0,60	0,60	
6	Xã Hồng Phong	0,35	0,35	
7	Xã Hồng Thái	0,23	0,17	-0,06
8	Xã Hưng Đạo	0,17	0,17	
9	Xã Minh Khai	0,22	0,22	
10	Xã Mông Ân	0,36	0,36	
11	Xã Quang Trung	0,33	0,33	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
12	Xã Quý Hoà	0,57	0,57	
13	Xã Tân Hoà	0,46	0,46	
14	Xã Tân Văn	0,15	0,15	
15	Xã Thiện Hoà	0,35	0,35	
16	Xã Thiện Long	0,14	0,14	
17	Xã Thiện Thuật	0,59	0,53	-0,06
18	Xã Vĩnh Yên	0,21	0,20	-0,01
19	Xã Yên Lỗ	0,14	0,14	

1.4.2.4. Đất quốc phòng

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,48 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ (12,23 ha) và thị trấn Bình Gia (3,25 ha).

1.4.2.5. Đất an ninh

Năm 2024, diện tích đất an ninh là 2,07 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2,07 ha.
- Diện tích đất tăng 1,70 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 1,13 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,41 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,09 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,70 ha, tăng 1,63 ha so với năm 2024.

Bảng 21: Diện tích đất an ninh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,07	3,70	1,63
1	Thị trấn Bình Gia	1,14	1,14	
2	Xã Bình La		0,14	0,14
3	Xã Hoà Bình		0,18	0,18
4	Xã Hoàng Văn Thụ		0,08	0,08
5	Xã Hoa Thám	0,12	0,12	
6	Xã Hồng Phong	0,04	0,23	0,19
7	Xã Hồng Thái		0,06	0,06
8	Xã Hưng Đạo		0,13	0,13
9	Xã Minh Khai		0,17	0,17
10	Xã Mông Ân	0,16	0,16	
11	Xã Quang Trung		0,14	0,14
12	Xã Quý Hoà	0,12	0,12	
13	Xã Tân Hoà	0,09	0,09	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
14	Xã Tân Văn		0,12	0,12
15	Xã Thiện Hoà	0,12	0,12	
16	Xã Thiện Long	0,24	0,24	
17	Xã Thiện Thuật	0,04	0,10	0,06
18	Xã Vĩnh Yên		0,15	0,15
19	Xã Yên Lỗ		0,21	0,21

1.4.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 53,48 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 53,04 ha.
- Diện tích đất tăng 2,35 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 1,87 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,25 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,23 ha.
- Diện tích đất giảm 0,44 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 55,39 ha, thực tăng 1,91 ha so với năm 2024.

Bảng 22: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	53,48	55,39	1,91
1	Thị trấn Bình Gia	8,80	8,91	0,11
2	Xã Bình La	2,25	2,11	-0,14
3	Xã Hoà Bình	1,71	1,86	0,15
4	Xã Hoàng Văn Thụ	1,29	1,28	-0,01
5	Xã Hoa Thám	4,16	4,16	
6	Xã Hồng Phong	2,88	3,15	0,27
7	Xã Hồng Thái	2,28	2,28	
8	Xã Hưng Đạo	1,47	1,51	0,04
9	Xã Minh Khai	1,19	1,34	0,15
10	Xã Mông Ân	1,59	1,59	
11	Xã Quang Trung	2,08	2,28	0,20
12	Xã Quý Hoà	2,13	2,53	0,40
13	Xã Tân Hoà	1,48	1,39	-0,09
14	Xã Tân Văn	2,72	2,72	
15	Xã Thiện Hoà	4,06	4,06	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
16	Xã Thiện Long	2,73	2,73	
17	Xã Thiện Thuật	5,70	5,89	0,19
18	Xã Vĩnh Yên	1,12	1,13	0,01
19	Xã Yên Lỗ	3,84	4,47	0,63

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,94 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2,88 ha.
- Diện tích đất tăng 0,88 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,56 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,18 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,14 ha.
- Diện tích đất giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,76 ha, thực tăng 0,82 ha so với năm 2024.

Bảng 23: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,94	3,76	0,82
1	Thị trấn Bình Gia	0,20	0,17	-0,03
2	Xã Bình La	0,16	0,16	
3	Xã Hoà Bình	0,09	0,24	0,15
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,17	0,17	
5	Xã Hoa Thám	0,72	0,72	
6	Xã Hồng Phong	0,09	0,09	
7	Xã Hồng Thái	0,01	0,01	
8	Xã Hưng Đạo	0,04	0,13	0,09
9	Xã Minh Khai	0,11	0,26	0,15
10	Xã Mông Ân	0,05	0,05	
11	Xã Quang Trung	0,10	0,30	0,20
12	Xã Tân Hoà	0,15	0,12	-0,03
13	Xã Tân Văn	0,27	0,38	0,11
14	Xã Thiện Long	0,07	0,07	
15	Xã Thiện Thuật	0,37	0,37	
16	Xã Vĩnh Yên		0,02	0,02
17	Xã Yên Lỗ	0,34	0,50	0,16

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,69 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 4,63 ha.
- Diện tích đất giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,63 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2024.

Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	4,69	4,63	-0,06
1	Thị trấn Bình Gia	1,85	1,85	
2	Xã Bình La	0,25	0,25	
3	Xã Hoà Bình	0,10	0,10	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,12	0,11	-0,01
5	Xã Hoa Thám	0,26	0,26	
6	Xã Hồng Phong	0,07	0,07	
7	Xã Hồng Thái	0,12	0,12	
8	Xã Hưng Đạo	0,18	0,13	-0,05
9	Xã Minh Khai	0,08	0,08	
10	Xã Mông Ân	0,10	0,10	
11	Xã Quang Trung	0,15	0,15	
12	Xã Quý Hoà	0,18	0,18	
13	Xã Tân Hoà	0,21	0,21	
14	Xã Tân Văn	0,07	0,07	
15	Xã Thiện Hoà	0,23	0,23	
16	Xã Thiện Long	0,07	0,07	
17	Xã Thiện Thuật	0,25	0,25	
18	Xã Vĩnh Yên	0,08	0,08	
19	Xã Yên Lỗ	0,32	0,32	

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 42,95 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 42,74 ha.
- Diện tích đất tăng 1,16 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 1,02 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,07 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,07 ha.
- Diện tích đất giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 43,90 ha, thực tăng 0,95 ha so với năm 2024.

Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	42,95	43,90	0,95
1	Thị trấn Bình Gia	5,45	5,59	0,14
2	Xã Bình La	1,84	1,70	-0,14
3	Xã Hoà Bình	1,52	1,52	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	1,00	1,00	
5	Xã Hoa Thám	3,18	3,18	
6	Xã Hồng Phong	2,50	2,50	
7	Xã Hồng Thái	2,15	2,15	
8	Xã Hưng Đạo	0,75	0,75	
9	Xã Minh Khai	1,00	1,00	
10	Xã Mông Ân	1,26	1,26	
11	Xã Quang Trung	1,76	1,76	
12	Xã Quý Hoà	1,95	2,35	0,40
13	Xã Tân Hoà	1,12	1,06	-0,06
14	Xã Tân Văn	2,20	2,20	
15	Xã Thiện Hoà	3,83	3,83	
16	Xã Thiện Long	2,53	2,53	
17	Xã Thiện Thuật	4,69	4,84	0,15
18	Xã Vĩnh Yên	1,04	1,03	-0,01
19	Xã Yên Lỗ	3,18	3,65	0,47

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 2,08 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1,97 ha.
- Diện tích đất tăng 0,27 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,25 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,02 ha.
- Diện tích đất giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,24 ha, thực tăng 0,16 ha so với năm 2024.

Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,08	2,24	0,16
1	Thị trấn Bình Gia	1,30	1,30	
2	Xã Hồng Phong		0,27	0,27
3	Xã Mông Ân	0,18	0,18	
4	Xã Quang Trung	0,07	0,07	
5	Xã Tân Văn	0,18	0,07	-0,11
6	Xã Thiện Long	0,06	0,06	
7	Xã Thiện Thuật	0,29	0,29	

* *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,50 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hưng Đạo.

* *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,32 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,32 ha.
- Diện tích đất tăng 0,04 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,36 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hồng Phong (0,22 ha) và xã Thiện Thuật (0,14 ha).

1.4.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 36,06 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 35,99 ha.
- Diện tích đất tăng 3,23 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 3,07 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,08 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,08 ha.
- Diện tích đất giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 39,22 ha, thực tăng 3,16 ha so với năm 2024.

Bảng 27: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	36,06	39,22	3,16
1	Thị trấn Bình Gia	17,56	20,03	2,47
2	Xã Hoà Bình	0,53	0,50	-0,03
3	Xã Hoàng Văn Thụ	2,03	2,03	
4	Xã Hoa Thám	1,10	1,10	
5	Xã Hồng Phong	0,17	0,17	
6	Xã Hưng Đạo	0,13	0,13	
7	Xã Mông Ân	0,45	0,45	
8	Xã Quang Trung	0,14	0,14	
9	Xã Tân Hoà		0,72	0,72
10	Xã Tân Văn	0,09	0,09	
11	Xã Thiện Hoà	0,03	0,03	
12	Xã Thiện Long	0,02	0,02	
13	Xã Thiện Thuật	13,81	13,81	

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 16,32 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 16,28 ha.
- Diện tích đất giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 16,28 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024.

Bảng 28: Diện tích đất thương mại, dịch vụ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	16,32	16,28	-0,04
1	Thị trấn Bình Gia	0,64	0,60	-0,04
2	Xã Hoà Bình	0,05	0,05	
3	Xã Hoàng Văn Thụ	1,27	1,27	
4	Xã Hoa Thám	0,44	0,44	
5	Xã Hồng Phong	0,17	0,17	
6	Xã Mông Ân	0,15	0,15	
7	Xã Tân Văn	0,07	0,07	
8	Xã Thiện Hoà	0,03	0,03	
9	Xã Thiện Long	0,02	0,02	
10	Xã Thiện Thuật	13,48	13,48	

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,23 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 2,20 ha.
- Diện tích đất tăng 0,72 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,56 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,08 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,08 ha.
- Diện tích đất giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,92 ha, thực tăng 0,69 ha so với năm 2024.

Bảng 29: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,23	2,92	0,69
1	Thị trấn Bình Gia	0,40	0,40	
2	Xã Hoà Bình	0,48	0,45	-0,03
3	Xã Hoàng Văn Thụ	0,76	0,76	
4	Xã Hưng Đạo	0,13	0,13	
5	Xã Mông Ân	0,30	0,30	
6	Xã Quang Trung	0,14	0,14	
7	Xã Tân Hoà		0,72	0,72
8	Xã Thiện Thuật	0,02	0,02	

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 17,51 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 17,51 ha.
- Diện tích đất tăng 2,51 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20,02 ha, tăng 2,51 ha so với năm 2024.

Bảng 30: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	17,51	20,02	2,51
1	Thị trấn Bình Gia	16,52	19,03	2,51
2	Xã Hoa Thám	0,66	0,66	
3	Xã Tân Văn	0,02	0,02	
4	Xã Thiện Thuật	0,31	0,31	

1.4.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.365,89 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.365,75 ha.
- Diện tích đất tăng 69,04 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 62,19 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 4,30 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 2,55 ha.
- Diện tích đất giảm 1,53 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,05 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,48 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.433,40 ha, thực tăng 67,51 ha so với năm 2024.

Bảng 31: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.365,89	1.433,40	67,51
1	Thị trấn Bình Gia	87,25	108,38	21,13
2	Xã Bình La	53,74	53,90	0,16
3	Xã Hoà Bình	44,14	45,34	1,20
4	Xã Hoàng Văn Thụ	60,63	61,14	0,51
5	Xã Hoa Thám	140,47	140,82	0,35
6	Xã Hồng Phong	112,70	116,85	4,15
7	Xã Hồng Thái	46,96	50,18	3,22
8	Xã Hưng Đạo	60,31	60,32	0,01
9	Xã Minh Khai	27,08	36,36	9,28
10	Xã Mông Ân	40,29	40,32	0,03
11	Xã Quang Trung	132,50	134,16	1,66
12	Xã Quý Hoà	79,65	88,76	9,11
13	Xã Tân Hoà	40,01	54,33	14,32
14	Xã Tân Văn	89,02	91,07	2,05
15	Xã Thiện Hoà	94,29	94,34	0,05
16	Xã Thiện Long	74,84	74,86	0,02
17	Xã Thiện Thuật	78,86	78,92	0,06
18	Xã Vĩnh Yên	49,53	49,62	0,09
19	Xã Yên Lỗ	53,62	53,73	0,11

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất công trình giao thông*: Năm 2024, diện tích đất công trình giao thông là 1.263,36 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.262,07 ha.
- Diện tích đất tăng 32,58 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 30,08 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,94 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,56 ha.
- Diện tích đất giảm 1,29 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 0,05 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,24 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.294,65 ha, thực tăng 31,29 ha so với năm 2024.

Bảng 32: Diện tích đất công trình giao thông kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.263,36	1.294,65	31,29
1	Thị trấn Bình Gia	71,26	78,36	7,10
2	Xã Bình La	53,22	53,32	0,10
3	Xã Hoà Bình	42,60	43,77	1,17
4	Xã Hoàng Văn Thụ	34,88	34,87	-0,01
5	Xã Hoa Thám	134,32	134,32	
6	Xã Hồng Phong	102,96	106,74	3,78
7	Xã Hồng Thái	44,46	45,78	1,32
8	Xã Hưng Đạo	59,64	59,64	
9	Xã Minh Khai	26,29	34,92	8,63
10	Xã Mông Ân	38,41	38,39	-0,02
11	Xã Quang Trung	126,94	128,39	1,45
12	Xã Quý Hoà	67,92	67,35	-0,57
13	Xã Tân Hoà	39,53	47,68	8,15
14	Xã Tân Văn	84,22	84,22	
15	Xã Thiện Hoà	87,38	87,37	-0,01
16	Xã Thiện Long	71,00	71,00	
17	Xã Thiện Thuật	77,04	77,04	
18	Xã Vĩnh Yên	48,17	48,26	0,09
19	Xã Yên Lỗ	53,12	53,23	0,11

* *Đất công trình thủy lợi*: Năm 2024, diện tích công trình thủy lợi là 77,83 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 77,59 ha.
- Diện tích đất tăng 14,17 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 13,69 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,38 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

- Diện tích đất giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 91,76 ha, thực tăng 13,93 ha so với năm 2024.

Bảng 33: Diện tích đất công trình thủy lợi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	77,83	91,76	13,93
1	Thị trấn Bình Gia	13,95	27,74	13,79
2	Xã Bình La	0,02	0,02	
3	Xã Hoà Bình	1,39	1,39	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	25,33	25,33	
5	Xã Hoa Thám	5,07	5,39	0,32
6	Xã Hồng Phong	8,89	8,84	-0,05
7	Xã Hồng Thái	1,48	1,47	-0,01
8	Xã Hưng Đạo	0,41	0,41	
9	Xã Minh Khai	0,15	0,13	-0,02
10	Xã Mông Ân	1,59	1,59	
11	Xã Quang Trung	5,11	5,04	-0,07
12	Xã Quý Hoà	0,57	0,57	
13	Xã Tân Hoà	0,05	0,02	-0,03
14	Xã Tân Văn	3,36	3,36	
15	Xã Thiện Hoà	6,43	6,43	
16	Xã Thiện Long	3,07	3,07	
17	Xã Thiện Thuật	0,42	0,42	
18	Xã Vĩnh Yên	0,35	0,35	
19	Xã Yên Lỗ	0,19	0,19	

* *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Năm 2024, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,17 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,17 ha.
- Diện tích đất tăng 0,02 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,19 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2024.

Bảng 34: Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	0,17	0,19	0,02
1	Thị trấn Bình Gia	0,06	0,06	
2	Xã Hoa Thám		0,01	0,01
3	Xã Hưng Đạo		0,01	0,01
4	Xã Tân Văn	0,11	0,11	

* *Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Năm 2024, diện tích đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,07 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,07 ha.
- Diện tích đất tăng 1,87 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 1,29 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,07 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,51 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,94 ha, tăng 1,87 ha so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Tân Văn (1,93 ha) và xã Quang Trung (0,01 ha).

* *Đất công trình xử lý chất thải*: Năm 2024, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 0,19 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,19 ha.
- Diện tích đất tăng 9,00 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 8,44 ha.
 - + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,33 ha.
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,23 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,19 ha, tăng 9,00 ha so với năm 2024.

Bảng 35: Diện tích đất công trình xử lý chất thải kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	0,19	9,19	9,00
1	Thị trấn Bình Gia	0,14	0,14	
2	Xã Hồng Phong		0,39	0,39
3	Xã Hồng Thái		1,76	1,76
4	Xã Minh Khai		0,67	0,67
5	Xã Tân Hoà		6,18	6,18
6	Xã Thiện Thuật	0,05	0,05	

* *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 13,58 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 13,58 ha.
- Diện tích đất tăng 11,40 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 8,67 ha.

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác: 1,58 ha.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 1,15 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 24,98 ha, tăng 11,40 ha so với năm 2024.

Bảng 36: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	13,58	24,98	11,40
1	Thị trấn Bình Gia	0,46	0,70	0,24
2	Xã Bình La	0,09	0,15	0,06
3	Xã Hoà Bình	0,03	0,06	0,03
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,20	0,72	0,52
5	Xã Hoa Thám	0,08	0,10	0,02
6	Xã Hồng Phong	0,13	0,16	0,03
7	Xã Hồng Thái	0,08	0,23	0,15
8	Xã Hưng Đạo	0,12	0,12	
9	Xã Minh Khai	0,17	0,17	
10	Xã Mông Ân	0,09	0,14	0,05
11	Xã Quang Trung	0,09	0,37	0,28
12	Xã Quý Hoà	10,91	20,59	9,68
13	Xã Tân Hoà	0,05	0,07	0,02
14	Xã Tân Văn	0,94	1,12	0,18
15	Xã Thiện Hoà	0,05	0,11	0,06
16	Xã Thiện Long	0,01	0,03	0,02
17	Xã Thiện Thuật	0,01	0,07	0,06
18	Xã Vĩnh Yên	0,05	0,05	
19	Xã Yên Lỗ	0,02	0,02	

* *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*
Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,45 ha, không biến động so với năm 2024.

Bảng 37: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	0,45	0,45	
1	Thị trấn Bình Gia	0,18	0,18	
2	Xã Hoà Bình	0,03	0,03	
3	Xã Hoàng Văn Thụ	0,01	0,01	
4	Xã Hoa Thám	0,01	0,01	
5	Xã Hồng Phong	0,06	0,06	
6	Xã Hồng Thái	0,01	0,01	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
7	Xã Hưng Đạo	0,02	0,02	
8	Xã Minh Khai	0,01	0,01	
9	Xã Mông Ân	0,01	0,01	
10	Xã Quang Trung	0,02	0,02	
11	Xã Tân Văn	0,02	0,02	
12	Xã Thiện Hoà	0,01	0,01	
13	Xã Thiện Long	0,02	0,02	
14	Xã Thiện Thuật	0,02	0,02	
15	Xã Vĩnh Yên	0,02	0,02	

* *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,49 ha, không biến động so với năm 2024.

Bảng 38: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	2,49	2,49	
1	Thị trấn Bình Gia	0,30	0,30	
2	Xã Hoa Thám	0,56	0,56	
3	Xã Hồng Phong	0,39	0,39	
4	Xã Thiện Hoà	0,06	0,06	
5	Xã Thiện Thuật	0,71	0,71	
6	Xã Vĩnh Yên	0,47	0,47	

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,75 ha, không biến động so với năm 2024.

Bảng 39: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	7,75	7,75	
1	Thị trấn Bình Gia	0,90	0,90	
2	Xã Bình La	0,41	0,41	
3	Xã Hoà Bình	0,09	0,09	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,21	0,21	
5	Xã Hoa Thám	0,43	0,43	
6	Xã Hồng Phong	0,27	0,27	
7	Xã Hồng Thái	0,93	0,93	
8	Xã Hưng Đạo	0,12	0,12	
9	Xã Minh Khai	0,46	0,46	
10	Xã Mông Ân	0,19	0,19	
11	Xã Quang Trung	0,33	0,33	
12	Xã Quý Hoà	0,25	0,25	
13	Xã Tân Hoà	0,38	0,38	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
14	Xã Tân Văn	0,31	0,31	
15	Xã Thiện Hoà	0,36	0,36	
16	Xã Thiện Long	0,74	0,74	
17	Xã Thiện Thuật	0,61	0,61	
18	Xã Vĩnh Yên	0,47	0,47	
19	Xã Yên Lỗ	0,29	0,29	

1.4.2.9. Đất tín ngưỡng

Năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng là 3,35 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3,24 ha.
- Diện tích đất giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.
- Diện tích đất tăng 0,10 ha lấy vào nhóm đất nông nghiệp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,34 ha, thực giảm 0,01 ha so với năm 2024.

Bảng 40: Diện tích đất tín ngưỡng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	3,35	3,34	-0,01
1	Thị trấn Bình Gia	0,52	0,52	
2	Xã Bình La	0,06	0,06	
3	Xã Hoà Bình	0,23	0,23	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,05	0,05	
5	Xã Hoa Thám	0,46	0,46	
6	Xã Hồng Phong	0,13	0,12	-0,01
7	Xã Hồng Thái	0,32	0,32	
8	Xã Hưng Đạo	0,05	0,05	
9	Xã Quang Trung	0,41	0,41	
10	Xã Quý Hoà	0,01	0,01	
11	Xã Tân Văn	0,01	0,01	
12	Xã Thiện Hoà	0,21	0,21	
13	Xã Thiện Long	0,03	0,03	
14	Xã Thiện Thuật	0,83	0,83	
15	Xã Yên Lỗ	0,03	0,03	

1.4.2.10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Năm 2024, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 28,24 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 28,21 ha.
- Diện tích đất tăng 0,17 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp: 0,14 ha.
- + Các loại đất phi nông nghiệp khác: 0,01 ha.
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,02 ha.
- Diện tích đất giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 28,38 ha, thực tăng 0,14 ha so với năm 2024.

Bảng 41: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	28,24	28,38	0,14
1	Thị trấn Bình Gia	10,11	10,25	0,14
2	Xã Hoà Bình	0,12	0,12	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	1,11	1,11	
5	Xã Hồng Phong	0,31	0,31	
6	Xã Hồng Thái	0,11	0,11	
7	Xã Mông Ân	4,87	4,87	
8	Xã Quang Trung	0,24	0,24	
9	Xã Tân Văn	0,35	0,35	
10	Xã Thiện Hoà	0,09	0,09	
12	Xã Thiện Long	0,24	0,24	
13	Xã Vĩnh Yên	10,69	10,69	

1.4.2.11. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.188,17 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.188,36 ha.
- Diện tích đất giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.187,98 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2024.

Bảng 42: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDĐ năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.188,17	1.187,98	-0,19
1	Thị trấn Bình Gia	18,75	18,73	-0,02
2	Xã Bình La	46,44	46,44	
3	Xã Hoà Bình	69,15	69,15	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	9,77	9,77	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
5	Xã Hoa Thám	73,91	73,91	
6	Xã Hồng Phong	218,99	218,98	-0,01
7	Xã Hồng Thái	63,15	63,14	-0,01
8	Xã Hưng Đạo	10,50	10,50	
9	Xã Minh Khai	43,81	43,78	-0,03
10	Xã Mông Ân	19,88	19,88	
11	Xã Quang Trung	47,46	47,46	
12	Xã Quý Hoà	91,07	91,07	
13	Xã Tân Hoà	57,13	57,01	-0,12
14	Xã Tân Văn	12,52	12,52	
15	Xã Thiện Hoà	74,89	74,89	
16	Xã Thiện Long	67,77	67,77	
17	Xã Thiện Thuật	116,78	116,78	
18	Xã Vĩnh Yên	68,14	68,14	
19	Xã Yên Lỗ	78,06	78,06	

Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,14 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

* *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Năm 2024, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.186,03 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.185,84 ha.
- Diện tích đất giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.185,84 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2024.

Bảng 43: Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	1.186,03	1.185,84	-0,19
1	Thị trấn Bình Gia	18,75	18,73	-0,02
2	Xã Bình La	46,44	46,44	
3	Xã Hoà Bình	69,15	69,15	
4	Xã Hoàng Văn Thụ	7,63	7,63	
5	Xã Hoa Thám	73,91	73,91	
6	Xã Hồng Phong	218,99	218,98	-0,01
7	Xã Hồng Thái	63,15	63,14	-0,01

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
8	Xã Hưng Đạo	10,50	10,50	
9	Xã Minh Khai	43,81	43,78	-0,03
10	Xã Mông Ân	19,88	19,88	
11	Xã Quang Trung	47,46	47,46	
12	Xã Quý Hoà	91,07	91,07	
13	Xã Tân Hoà	57,13	57,01	-0,12
14	Xã Tân Văn	12,52	12,52	
15	Xã Thiện Hoà	74,89	74,89	
16	Xã Thiện Long	67,77	67,77	
17	Xã Thiện Thuật	116,78	116,78	
18	Xã Vĩnh Yên	68,14	68,14	
19	Xã Yên Lỗ	78,06	78,06	

1.4.2.12. Đất phi nông nghiệp khác

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,01 ha, không biến động so với năm 2024, phân bố trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ.

1.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 743,32 ha, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 699,76 ha.
- Diện tích đất giảm 43,56 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 38,85 ha.
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 4,71 ha.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 699,76 ha, giảm 43,56 ha so với năm 2024.

Bảng 44: Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
	Tổng huyện	743,32	699,76	-43,56
1	Thị trấn Bình Gia	37,12	35,54	-1,58
2	Xã Bình La	2,22	2,22	
3	Xã Hoà Bình	16,64	16,59	-0,05
4	Xã Hoàng Văn Thụ	62,06	61,76	-0,30
5	Xã Hoa Thám	17,10	17,10	
6	Xã Hồng Phong	22,71	22,59	-0,12
7	Xã Hồng Thái	39,18	38,90	-0,28
8	Xã Hưng Đạo	4,27	4,21	-0,06
9	Xã Minh Khai	26,10	25,95	-0,15
10	Xã Mông Ân	20,26	20,25	-0,01

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	KHSDD năm 2025 (ha)	So sánh năm 2025/ năm 2024 (ha)
11	Xã Quang Trung	2,06	2,06	
12	Xã Quý Hoà	20,56	19,50	-1,06
13	Xã Tân Hoà	17,10	16,75	-0,35
14	Xã Tân Văn	177,56	143,43	-34,13
15	Xã Thiện Hoà	91,06	85,81	-5,25
16	Xã Thiện Long	64,17	64,17	
17	Xã Thiện Thuật	78,31	78,16	-0,15
18	Xã Vĩnh Yên	20,67	20,66	-0,01
19	Xã Yên Lỗ	24,17	24,11	-0,06

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn 699,76 ha, giảm 43,56 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

* Nhóm đất nông nghiệp: 38,85 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất: 33,61 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 5,24 ha.

* Nhóm đất phi nông nghiệp: 4,71 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 0,29 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,35 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha;
- Đất an ninh: 0,09 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,23 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,08 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2,55 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,02 ha.

Bảng 45: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Bình Gia	1,58		1,58
2	Xã Hoà Bình	0,05		0,05
3	Xã Hoàng Văn Thụ	0,30		0,30
4	Xã Hồng Phong	0,12		0,12

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
5	Xã Hồng Thái	0,28		0,28
6	Xã Hưng Đạo	0,06		0,06
7	Xã Minh Khai	0,15		0,15
8	Xã Mông Ân	0,01		0,01
9	Xã Quý Hoà	1,06		1,06
10	Xã Tân Hoà	0,35		0,35
11	Xã Tân Văn	34,13	33,61	0,52
12	Xã Thiện Hoà	5,25	5,24	0,01
13	Xã Thiện Thuật	0,15		0,15
14	Xã Vĩnh Yên	0,01		0,01
15	Xã Yên Lỗ	0,06		0,06
Tổng		43,56	38,85	4,71

(Chi tiết tại Biểu số 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Bình Gia)

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp thu hồi là 66,61 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 13,83 ha;
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 7,07 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 6,93 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 33,96 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,99 ha.
- Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp thu hồi đất là 4,25 ha. Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,21 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 1,02 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,19 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,17 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1,37 ha;
 - + Đất tín ngưỡng: 0,11 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,03 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,15 ha.

Bảng 46: Diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Bình Gia	32,35	30,74	1,61
2	Xã Bình La	0,16	0,15	0,01
3	Xã Hoà Bình	1,35	1,25	0,10
4	Xã Hoàng Văn Thụ	0,59	0,56	0,03
5	Xã Hoa Thám	0,03	0,03	
6	Xã Hồng Phong	4,65	4,47	0,18
7	Xã Hồng Thái	1,91	1,90	0,01
8	Xã Hưng Đạo	0,23	0,18	0,05
9	Xã Minh Khai	1,19	1,19	
10	Xã Mông Ân	0,04	0,02	0,02
11	Xã Quang Trung	1,93	1,80	0,13
12	Xã Quý Hoà	9,15	7,69	1,46
13	Xã Tân Hoà	14,33	13,78	0,55
14	Xã Tân Văn	1,65	1,58	0,07
15	Xã Thiện Hoà	0,05	0,04	0,01
16	Xã Thiện Long	0,02	0,02	
17	Xã Thiện Thuật	0,25	0,24	0,01
18	Xã Vĩnh Yên	0,08	0,08	
19	Xã Yên Lỗ	0,90	0,89	0,01
Tổng		70,86	66,61	4,25

(Chi tiết tại Biểu số 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Bình Gia)

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 95,67 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 21,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 13,12 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 11,82 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,83 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 44,05 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,81 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích là 0,13 ha. Trong đó, bao gồm toàn bộ chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 0,09 ha. Trong đó, bao gồm toàn bộ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Bảng 47: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Trong đó		
			Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Bình Gia	33,91	33,71	0,13	0,07
2	Xã Bình La	0,64	0,64		
3	Xã Hoà Bình	2,35	2,33		0,02
4	Xã Hoàng Văn Thụ	2,06	2,06		
5	Xã Hoa Thám	1,17	1,17		
6	Xã Hồng Phong	5,48	5,48		
7	Xã Hồng Thái	3,36	3,36		
8	Xã Hưng Đạo	0,84	0,84		
9	Xã Minh Khai	10,11	10,11		
10	Xã Mông Ân	1,06	1,06		
11	Xã Quang Trung	2,88	2,88		
12	Xã Quý Hoà	8,65	8,65		
13	Xã Tân Hoà	15,14	15,14		
14	Xã Tân Văn	2,71	2,71		
15	Xã Thiện Hoà	0,54	0,54		
16	Xã Thiện Long	1,35	1,35		
17	Xã Thiện Thuật	1,58	1,58		
18	Xã Vĩnh Yên	0,62	0,62		
19	Xã Yên Lỗ	1,44	1,44		
Tổng		95,89	95,67	0,13	0,09

(Chi tiết tại Biểu số 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Gia)

V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

- Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch: Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2024 đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất 2025 là 142 công trình, dự án với tổng diện tích 68,89 ha.

- Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai: Tổng số công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và 79 Luật Đất đai là 20 công trình, dự án với tổng diện tích 29,00 ha.

- Các công trình sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: Tổng số công trình, dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai là 35 công trình, dự án với tổng diện tích 2.993,49 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 25/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bình Gia)

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Gia được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Gia.

6.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đầu giá đất ở tại đô thị.

- Thu tiền khi đầu giá đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất ở tại nông thôn;
- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất ở đô thị;
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết;
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

** Về giá các loại đất:* Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

** Về mức chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

6.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 35,79 tỷ đồng.

Bảng 48: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			97,21
1	Thu tiền khi đầu giá đất ở tại đô thị	0,97	6.600.000	64,02
2	Thu tiền khi đầu giá đất ở tại nông thôn	0,05	1.500.000	0,75
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,33	650.000	15,15

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
4	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	4,94	350.000	15,54
II	Các khoản chi			61,41
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa thuộc nhóm I	6,75	53.000	3,58
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa thuộc nhóm III	7,08	43.000	3,04
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác thuộc nhóm I	3,38	47.000	1,59
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác thuộc nhóm III	3,69	37.000	1,37
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS thuộc nhóm I	0,66	35.000	0,23
	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS thuộc nhóm III	0,33	31.000	0,10
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm thuộc nhóm I	3,87	41.000	1,59
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm thuộc nhóm III	3,06	33.000	1,01
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp thuộc nhóm I	16,64	9.000	1,50
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp thuộc nhóm III	17,52	5.000	0,88
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,02	1.350.000	13,77
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn thuộc nhóm I	0,09	1.100.000	0,99
	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn thuộc nhóm III	1,12	400.000	4,48
9	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết			6,82
10	Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất			20,47
	Cân đối thu chi			35,79

VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích đất trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng; đẩy mạnh phong trào trồng cây để nâng cao độ che phủ rừng.

- Trong quá trình sản xuất có chế độ đầu tư hợp lý với từng loại đất, loại cây trồng để nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,...

nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ vững diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai yêu cầu bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa).

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và trung ương, các nguồn vốn vay, các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng trên địa bàn huyện.

- Triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư tiềm năng vào đất đai; xây dựng, triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Tăng cường và tổ chức hội nghị đối thoại giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế của địa phương đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng ban, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo lao động là người địa phương tại chỗ, sử dụng lao động vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng để người lao động nghèo, tham gia xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo.

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố công khai chỉ tiêu sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 và Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, lĩnh vực kinh tế xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn tạo điều kiện thuận lợi về chính sách tài chính để huyện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện./.